

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2389/TĐHHN, ngày 28 tháng 6 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

**I. Thông tin chung về trường**

**1. Thông tin trụ sở chính tại Hà Nội và phân hiệu tại tỉnh Thanh Hóa**

- Tên trường: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.
- Mã trường: DMT.
- Trụ sở chính tại thành phố Hà Nội: Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội.
- Phân hiệu tại tỉnh Thanh Hóa: Số 04, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Trang thông tin chính thức của Trường: [hunre.edu.vn](http://hunre.edu.vn)
- Trang thông tin phân hiệu tại tỉnh Thanh Hóa: [phanhieu.hunre.edu.vn](http://phanhieu.hunre.edu.vn)
- Cổng tuyển sinh: [tuyensinh.hunre.edu.vn](http://tuyensinh.hunre.edu.vn) ; Facebook: [facebook.com/FanpageHunre](https://www.facebook.com/FanpageHunre)
- Đường link công khai Đề án tuyển sinh: <https://dt.hunre.edu.vn/dai-hoc>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0902130130 - 0976254145 - 0981168476

**2. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

- Đường link công khai thông tin việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp: <https://ctsv.hunre.edu.vn/cuu-nguoi-hoc>
- Kết quả khảo sát sinh viên Đại học chính quy có việc làm trong khoảng 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp theo từng ngành/lĩnh vực đào tạo năm khảo sát gần nhất:

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm (%)
<b>1</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>				
1.1	Quản trị kinh doanh	0	0	0	0
1.2	Marketing	0	0	0	0
1.3	Bất động sản	0	0	0	0
1.4	Kế toán	415	466	383	93
<b>2</b>	<b>Pháp luật</b>				
2.1	Luật	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Khoa học sự sống</b>				
3.1	Sinh học ứng dụng	0	0	0	0
<b>4</b>	<b>Khoa học tự nhiên</b>				
4.1	Khí tượng và khí hậu học	52	25	10	60
4.2	Thủy văn học	57	23	9	100
4.3	Biên đổi khí hậu và phát triển bền vững	111	57	31	87

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm (%)
4.4	Khí tượng thủy văn biển	40	5	2	100
<b>5</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>				
5.1	Công nghệ thông tin	275	273	139	91
<b>6</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>				
6.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	255	178	123	95
6.2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	0	0	0	0
<b>7</b>	<b>Kỹ thuật</b>				
7.1	Kỹ thuật địa chất	40	18	3	67
7.2	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	85	21	10	100
<b>8</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>				
8.1	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	0	0	0	0
<b>9</b>	<b>Nông lâm nghiệp và thủy sản</b>				
9.1	Khoa học đất	40	6	4	100
<b>10</b>	<b>Nhân văn</b>				
10.1	Ngôn ngữ Anh	0	0	0	0
<b>11</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>				
11.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	150	140	108	94
11.2	Quản trị khách sạn	0	0	0	0
<b>12</b>	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>				
12.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	305	185	167	94
12.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	190	108	78	85
12.3	Quản lý đất đai	415	327	247	87
12.4	Quản lý tài nguyên nước	100	75	51	79
12.5	Quản lý biển	50	17	9	100

### 3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSDT: <https://dt.hunre.edu.vn/dai-hoc>

- Năm 2021 Trường xét tuyển theo 4 phương thức:

- + Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT
- + Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ)
- + Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển
- + Xét tuyển đặc cách

- Năm 2022 Trường xét tuyển theo 5 phương thức:

- + Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT
- + Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ)
- + Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển
- + Xét tuyển đặc cách
- + Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội

#### 4. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://dt.hunre.edu.vn/dai-hoc>

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành	Trường tự chủ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1	7340301	Kế toán	1408/QĐ-BGDĐT	09/04/2011	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2011	2019
2	7380101	Luật	2491/QĐ-BGDĐT	05/07/2018			Bộ GD&ĐT	2018	2019
3	7340101	Quản trị kinh doanh	2491/QĐ-BGDĐT	05/07/2018			Bộ GD&ĐT	2018	2019
4	7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	2855/QĐ-BGDĐT	05/08/2013	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2013	2019
5	7440222	Khí tượng và khí hậu học	6130/QĐ-BGDĐT	29/12/2010	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2010	2019
6	7440299	Khí tượng thủy văn biển	2026/QĐ-BGDĐT	07/06/2013	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2013	2018
7	7440224	Thủy văn học	6130/QĐ-BGDĐT	29/12/2010	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2010	2019
8	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	6130/QĐ-BGDĐT	29/12/2010	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2010	2019
9	7480201	Công nghệ thông tin	875/QĐ-BGDĐT	03/03/2011	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2011	2019

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành	Trường tự chủ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
10	7620103	Khoa học đất	3122/QĐ-BGDĐT	24/08/2015	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2015	2018
11	7520501	Kỹ thuật địa chất	1793/QĐ-BGDĐT	21/05/2013	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2013	2019
12	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	6130/QĐ-BGDĐT	29/12/2010	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2010	2019
13	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	3150/QĐ-BGDĐT	22/08/2014	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2014	2019
14	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	3150/QĐ-BGDĐT	22/08/2014	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2014	2019
15	7850199	Quản lý biển	2855/QĐ-BGDĐT	05/08/2013	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2013	2019
16	7850103	Quản lý đất đai	875/QĐ-BGDĐT	03/03/2011	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2011	2019
17	7850198	Quản lý tài nguyên nước	3136/QĐ-BGDĐT	25/08/2015	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2015	2019
18	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	1196/QĐ-BGDĐT	28/03/2012	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Bộ GD&ĐT	2012	2019
19	7340115	Marketing	4897/QĐ-TĐHHN	30/12/2019			Tự chủ	2020	2020

<b>STT</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Số văn bản mở ngành</b>	<b>Ngày tháng năm ban hành văn bản mở ngành</b>	<b>Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành</b>	<b>Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành</b>	<b>Trường tự chủ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép</b>	<b>Năm bắt đầu đào tạo</b>	<b>Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất</b>
20	7340116	Bất động sản	4896/QĐ-TĐHHN	30/12/2019			Tự chủ	2020	2020
21	7220201	Ngôn ngữ Anh	4898/QĐ-TĐHHN	30/12/2019			Tự chủ	2020	2020
22	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	1407/QĐ-TĐHHN	27/04/2020			Tự chủ	2020	2020
23	7420203	Sinh học ứng dụng	1408/QĐ-TĐHHN	27/04/2020			Tự chủ	2020	2020
24	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	1413/QĐ-TĐHHN	27/04/2020			Tự chủ	2020	2020
25	7810201	Quản trị khách sạn	1409/QĐ-TĐHHN	27/04/2020			Tự chủ	2020	2020

## 5. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://dt.hunre.edu.vn/dai-hoc>

### 5.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy (Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			204
1	Tiến sĩ			0
1.1	Tiến sĩ chính quy			
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			204
2.1	Thạc sĩ chính quy			204
2.1.1	Kinh doanh và quản lý			1
2.1.1.1	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	1
2.1.2	Khoa học tự nhiên			46
2.1.2.1	Khí tượng và khí hậu học	8440222	Khoa học tự nhiên	6
2.1.2.2	Thủy văn học	8440224	Khoa học tự nhiên	6
2.1.2.3	Khoa học môi trường	8440301	Khoa học tự nhiên	34
2.1.3	Kỹ thuật			10
2.1.3.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	8520503	Kỹ thuật	10
2.1.4	Môi trường và bảo vệ môi trường			147
2.1.4.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	60
2.1.4.2	Quản lý đất đai	8850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	87
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			15184
3	Đại học chính quy			15036
3.1	Chính quy			15036
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			4286
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			2306
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2306

<b>STT</b>	<b>Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Lĩnh vực</b>	<b>Quy mô đào tạo</b>
3.1.1.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			1980
3.1.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	1357
3.1.1.2.2	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	623
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			10750
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			5058
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1392
3.1.2.1.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	1039
3.1.2.1.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	518
3.1.2.1.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2109
3.1.2.2	Pháp luật			711
3.1.2.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	711
3.1.2.3	Khoa học sự sống			44
3.1.2.3.1	Sinh học ứng dụng	7420203	Khoa học sự sống	44
3.1.2.4	Khoa học tự nhiên			235
3.1.2.4.1	Khí tượng và khí hậu học	7440222	Khoa học tự nhiên	72
3.1.2.4.2	Thủy văn học	7440224	Khoa học tự nhiên	42
3.1.2.4.3	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	Khoa học tự nhiên	121
3.1.2.4.4	Khí tượng thủy văn biển	7440299	Khoa học tự nhiên	0
3.1.2.5	Công nghệ kỹ thuật			1021
3.1.2.5.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	391
3.1.2.5.2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	630

<b>STT</b>	<b>Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Lĩnh vực</b>	<b>Quy mô đào tạo</b>
3.1.2.6	Kỹ thuật			148
3.1.2.6.1	Kỹ thuật địa chất	7520501	Kỹ thuật	49
3.1.2.6.2	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	99
3.1.2.7	Sản xuất và chế biến			185
3.1.2.7.1	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Sản xuất và chế biến	185
3.1.2.8	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			2
3.1.2.8.1	Khoa học đất	7620103	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2
3.1.2.9	Nhân văn			440
3.1.2.9.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	440
3.1.2.10	Môi trường và bảo vệ môi trường			2906
3.1.2.10.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	889
3.1.2.10.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Môi trường và bảo vệ môi trường	238
3.1.2.10.3	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	1655
3.1.2.10.4	Quản lý tài nguyên nước	7850198	Môi trường và bảo vệ môi trường	90
3.1.2.10.5	Quản lý biển	7850199	Môi trường và bảo vệ môi trường	34
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			148
4.1	Vừa làm vừa học			148
4.1.1	Kinh doanh và quản lý			0
4.1.1.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.2	Pháp luật			0



<b>STT</b>	<b>Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Lĩnh vực</b>	<b>Quy mô đào tạo</b>
4.1.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	0
4.1.3	Khoa học tự nhiên			59
4.1.3.1	Khí tượng và khí hậu học	7440222	Khoa học tự nhiên	39
4.1.3.2	Thủy văn học	7440224	Khoa học tự nhiên	20
4.1.4	Công nghệ kỹ thuật			26
4.1.4.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	26
4.1.5	Kỹ thuật			26
4.1.5.1	Kỹ thuật địa chất	7520501	Kỹ thuật	5
4.1.5.2	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	21
4.1.6	Môi trường và bảo vệ môi trường			37
4.1.6.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.1.6.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	37
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
4.2.1	Kinh doanh và quản lý			0
4.2.1.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.2	Khoa học tự nhiên			0
4.2.2.1	Khí tượng và khí hậu học	7440222	Khoa học tự nhiên	0
4.2.2.2	Thủy văn học	7440224	Khoa học tự nhiên	0
4.2.3	Công nghệ kỹ thuật			0
4.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	0
4.2.4	Kỹ thuật			0
4.2.4.1	Kỹ thuật địa chất	7520501	Kỹ thuật	0
4.2.4.2	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	0
4.2.5	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
4.2.5.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.2.5.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
4.3.1	Kinh doanh và quản lý			0

<b>STT</b>	<b>Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Lĩnh vực</b>	<b>Quy mô đào tạo</b>
4.3.1.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.2	Khoa học tự nhiên			0
4.3.2.1	Khí tượng và khí hậu học	7440222	Khoa học tự nhiên	0
4.3.2.2	Thủy văn học	7440224	Khoa học tự nhiên	0
4.3.3	Công nghệ kỹ thuật			0
4.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.4	Kỹ thuật			0
4.3.4.1	Kỹ thuật địa chất	7520501	Kỹ thuật	0
4.3.4.2	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	0
4.3.5	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
4.3.5.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.3.5.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
4.4.1	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.1.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.2	Pháp luật			0
4.4.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	0
4.4.3	Công nghệ kỹ thuật			0
4.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4.4	Kỹ thuật			0
4.4.4.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	0
4.4.5	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
4.4.5.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.4.5.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0

## 5.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

a. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 68.858 m<sup>2</sup>
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Hơn 500 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường:

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
<b>1</b>	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	323	22809
<b>1.1</b>	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1047
<b>1.2</b>	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	366
<b>1.3</b>	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	0	0
<b>1.4</b>	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
<b>1.5</b>	Số phòng học đa phương tiện	169	14226
<b>1.6</b>	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	149	7170
<b>2</b>	Thư viện, trung tâm học liệu	2	832
<b>3</b>	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	48	14111
	<b>Tổng</b>	<b>373</b>	<b>37752</b>

b. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

*Tại Hà Nội:*

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng máy Khoa Trắc địa bản đồ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang thiết bị chính: Máy thủy chuẩn, máy kinh vĩ, máy thu tín hiệu vệ tinh, mia thủy chuẩn, thước pháo binh, Mia JNVA, Chân máy kinh vĩ+ CMTC, La bàn...</li> <li>- Nhiệm vụ chính: Phòng máy Trắc địa có đầy đủ các máy móc thiết bị đo đạc, điều tra, khảo sát lãnh thổ để xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu thông tin địa không gian, phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý trong bảy lĩnh vực của Bộ Tài nguyên và Môi trường và lĩnh vực khác.</li> </ul>

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
2	Phòng thực hành – thí nghiệm Khoa Địa chất	<p>- Trang thiết bị chính: Bộ rây thành phần cỡ hạt; Bộ mẫu đá (mẫu viên); Bộ mẫu lát mỏng đặc trưng (Bộ mẫu đá địa chất lát mỏng); Tủ sấy vật liệu; Máy cắt đất 2 tốc độ; Máy nén cố kết không nở hông; Cân phân tích 4 số lẻ; Cân phân tích 3 số lẻ; Cân điện tử; Dao cắt đất; Kích tháo mẫu; Khuôn CBR; Máy đùn mẫu ngang; Thiết bị tạo mẫu trụ tròn; Bộ dao vòng lấy mẫu đất; Máy tẩm nhựa mẫu đúc mẫu Vun + Kính soi lam kính; Dao trộn mẫu; Kính hiển vi 2 mắt, độ phóng đại 1000 lần; Thiết bị đo karota; Thiết bị đo trọng lực; Thiết bị đo địa vật lý địa chấn kết hợp ảnh điện; Máy khoan địa chất; Bình tỷ trọng đất 100ml; Bếp cách cát; Thiết bị xác định giới hạn chảy casagrande; Hộp nhôm sấy ẩm; Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo của đất; Tỷ trọng kế loại A dùng cho đất cát; Tỷ trọng kế loại B dùng cho đất cát; Máy cắt đất 2 tốc độ; Máy nén cố kết không nở hông; Máy đầm CBR/PROTOR tự động; Bộ cối chày Proctor tiêu chuẩn; Máy nén CBR 50kN; Hộp thấm đất; Máy nén 3 trục đất; Bộ lắc ẩm; Phễu rót cát; Bộ thí nghiệm xác định hệ số thấm bằng cột áp không đổi; Bộ thí nghiệm xác định hệ số thấm bằng cột áp thay đổi; Bộ thí nghiệm thành phần hạt; Bể điều nhiệt; Bơm chân không; Máy nén beton 3000 KN; Phễu rót cát hiện trường; Độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m; Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh; Bộ cân Benkenman; Máy cắt nước 1 lần 8 lít/h.</p> <p>- Nhiệm vụ chính:</p> <p>+ Phục vụ công tác giảng dạy thực hành, thí nghiệm các môn học thuộc lĩnh vực địa chất, tài nguyên khoáng sản cho sinh viên và học viên cao học các chuyên ngành do Khoa Địa chất quản lý và một số chuyên ngành Khoa học khác liên quan;</p> <p>+ Phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực địa chất khoáng sản, tai biến địa chất, địa chất công trình;</p> <p>+ Thực hiện các dự án, đề án, điều tra - khảo sát, quan trắc và phân tích địa chất, các nhiệm vụ chuyên môn trong lĩnh vực địa chất và một số lĩnh vực khoa học khác;</p> <p>+ Phân tích thí nghiệm địa chất, địa chất công trình - địa chất thủy văn và các lĩnh vực khác liên quan.</p>
3	Phòng thực hành Khoa Khí tượng - Thủy văn	<p>- Trang thiết bị chính: Các máy quan trắc khí tượng, Máy kinh vĩ quang học, Máy hồi âm đo sâu, Lưu tốc kế, Lều khí tượng, Nhật quang ký...</p> <p>- Nhiệm vụ chính:</p> <p>+ Phục vụ giảng dạy các học phần tay nghề</p> <p>+ Phục vụ thực hành, thực tập cho sinh viên</p> <p>+ Phục vụ giảng dạy và thực hành các học phần dự báo thời tiết, khí hậu; NCKH cho cán bộ và sinh viên</p>

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
4	Phòng thực hành Khoa Tài nguyên nước	<p>- Trang thiết bị chính:  Máy đo mặt cắt ngang sông bằng phương pháp siêu âm ADCP, Lưu tốc kế, Thiết bị GPS định vị vệ tinh, Mô hình thấm Darcy Edibon, Mô hình hệ thống tài nguyên nước dưới đất, Máy phân tích đồng vị bền Picarro, Bộ mô phỏng xử lý nước ngầm tự động PLC, Bộ mô phỏng mô hình tính tổn thất áp lực đường ống....</p> <p>- Nhiệm vụ chính:  + Phục vụ thí nghiệm thực hành tài nguyên nước mặt  + Phục vụ thí nghiệm thực hành tài nguyên nước dưới đất  + Phục vụ thí nghiệm thực hành về chất lượng nước.</p>
5	Phòng thí nghiệm Khoa Môi trường - đã được Bộ Khoa học Công nghệ cấp chứng chỉ công nhận Vilas (Vilas 955) năm 2016 với 14 chỉ tiêu môi trường được công nhận	<p>- Trang thiết bị chính:  1. Các thiết bị phân tích chất lượng môi trường đất, nước, không khí và mẫu sinh học gồm:  + Máy quang phổ phát xạ nguyên tử ( ICP-OAS), Quang phổ hấp thụ nguyên tử ( AAS), Sắc ký khí ( GC-MS), Sắc ký lỏng ( HPLC), Sắc ký Ion ( IC), phân tích tổng các bon (TOC), thiết bị phân tích cực phổ, chuẩn độ điện thế...  + Các thiết bị phân tích vi sinh gồm: Kính hiển vi kỹ thuật số, kính hiển vi quang học, tủ cấy vi sinh, tủ hấp tiệt trùng...  - Các thiết bị phân tích đảm bảo độ chính xác cao đáp ứng các yêu cầu trong nghiên cứu, giảng dạy và phân tích dịch vụ  2. Các thiết bị đo nhanh hiện trường gồm: + Thiết bị đo nhanh đa chỉ tiêu gồm các đầu đo (pH, DO, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, F<sup>-</sup>, Cl<sup>-</sup>, OPR, Na), máy đo đa chỉ tiêu chất lượng nước (TOA), máy đo pH, DO, độ mặn; thiết bị đo khí thải ống khói Testo; thiết bị đo vi khí hậu, đo bụi, đo độ ồn, độ rung, độ phóng xạ...  - Các thiết bị đảm bảo độ chính xác trong các phép đo thử nghiệm theo tiêu chuẩn ISO 17025  3. Các thiết bị lấy mẫu hiện trường gồm:  + Máy lấy mẫu khí Kimoto, máy lấy mẫu bụi thể tích lớn, thiết bị lấy mẫu nước, lấy mẫu trầm tích ...)  4. Các thiết bị hỗ trợ gồm;  Thiết bị xử lý mẫu (thiết bị chung cất, lò vi sóng, bộ chiết mẫu, máy li tâm, máy cất quay, lò nung, bộ phá mẫu kendan, bộ làm lạnh, tủ bảo quản mẫu, cân phân tích điện tử, bộ nghiền mẫu, bộ sàng rây, bể điều nhiệt...  5. Các thiết bị công nghệ xử lý môi trường gồm:  + Pilot thiết bị xử lý nước thải đa năng.  + Mô hình giảng dạy xử lý nước thải bằng phương pháp yếm khí PDANC, phương pháp đông keo tụ PEFC  + Mô hình giảng dạy xử lý nước thải bằng phương pháp trao đổi ion  + Mô hình giảng dạy quá trình hấp thụ khí qua tháp hấp thụ CAGC  Bộ Jatet thí nghiệm độ lắng  Thiết bị lọc  + Phần mềm mô hình xử lý khí thải, nước thải</p>

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiệm vụ chính:</li> <li>+ Phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong sinh viên, giảng viên của Khoa và Nhà trường;</li> <li>+ Thực hiện đào tạo các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ thuật phân tích môi trường và quản lý phòng thí nghiệm môi trường</li> <li>+ Cung cấp các dịch vụ phân tích thí nghiệm các chỉ tiêu môi trường, hóa học, sinh học;</li> </ul> <p>6. Năm 2021, phòng thí nghiệm khoa Môi trường bổ sung một số thiết bị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cân chất thải rắn: 02 chiếc</li> <li>+ Bộ dây mẫu bằng kim loại: 01 bộ</li> <li>+ Bộ lưới nghiền mẫu 0.25mm: 01 bộ</li> <li>+ Tủ tài liệu 4 cánh mở: 03 chiếc</li> <li>+ Bộ Pilot thực hành xử lý nước thải được chuyển giao từ đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên: 01 bộ</li> <li>+ Bộ kính hiển vi kỹ thuật có máy ảnh.</li> <li>+ Thiết bị phá mẫu kendan: 01 bộ</li> <li>+ 50 ghế tròn thí nghiệm</li> <li>+ 01 sensor đo DO</li> </ul>
6	Phòng thực hành máy Trung tâm Công nghệ thông tin	Bao gồm 21 phòng máy với 997 máy tính cấu hình cao được sử dụng để phục vụ công tác đào tạo

Tại phân hiệu Thanh Hóa:

Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1. Phòng máy khoa Trắc địa bản đồ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang thiết bị chính:</li> <li>Tổng số 91 Máy thủy chuẩn và máy kinh vĩ; 30 máy vi tính; máy định vị vệ tinh; máy toàn đạc điện tử; máy đo độ sâu cầm tay; mia thủy chuẩn, thước pháo binh, Mia JNVA, Chân máy kinh vĩ+ CMTC, La bàn; phần mềm TOPO_CNA; máy trạm đo vẽ ảnh;...</li> <li>- Nhiệm vụ chính:</li> </ul> <p>Phòng máy Trắc địa có đầy đủ các máy móc thiết bị đo đạc, điều tra, khảo sát lãnh thổ để xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu thông tin địa không gian, phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý trong bảy lĩnh vực của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các lĩnh vực khác</p>

<p>2. Phòng thí nghiệm và phòng máy Khoa Môi trường</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang thiết bị chính:</li> <li>+ Máy đo pH để bàn</li> <li>+ Thiết bị đo độ ồn Sound meter</li> <li>+ Thiết bị đo nhiệt độ độ ẩm</li> <li>+ Máy đo tốc độ gió</li> <li>+ Máy đo các thông số môi trường</li> <li>+ Máy so màu</li> <li>+ Máy UV-VIS</li> <li>+ Tủ sấy</li> <li>+ Máy cất nước một lần</li> <li>+ Kính hiển vi điện tử một mắt; hai mắt</li> <li>+ Các thiết bị lấy mẫu nước, mẫu đất, khí</li> <li>+ Cân phân tích điện tử, cân kỹ thuật</li> <li>+ Áp kế hiện số</li> <li>+ Máy đo khí độc; máy lấy mẫu bụi trọng lượng; máy lắc ngang, lò nung, thiết bị đo độ đục, bộ thiết bị đo BOD, bộ thiết bị đo COD, dụng cụ lấy mẫu bùn, bộ đo các chỉ tiêu nước tại hiện trường, máy khuấy từ có gia nhiệt, máy li tâm, nồi hấp khử trùng, máy đếm khuẩn lạc, hệ thống phá mẫu kiel Dahl, hệ thống chưng cất kiel Dahl, tủ cấy vô trùng, đồng hồ bấm giờ, máy định vị toàn cầu, hệ thống sắc khí lỏng, lò graphite. Thiết bị đo dầu, thiết bị đo nồng độ phóng xạ, thiết bị đo độ rung, thiết bị đo khí thải động cơ, hệ thống sắc ký khí, máy đo bụi nguồn, máy chuẩn độ điện thế tự động, máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, máy đo clo dư, máy hút chân không,..vv</li> <li>+ 35 máy tính để bàn</li> <li>- Nhiệm vụ chính:</li> <li>+ Phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong sinh viên, giáo viên của Khoa và Nhà trường;</li> <li>+ Thực hiện đào tạo các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ thuật phân tích môi trường và quản lý phòng thí nghiệm môi trường</li> <li>+ Cung cấp các dịch vụ phân tích thí nghiệm các chỉ tiêu môi trường, hóa học, sinh học;</li> </ul>
<p>3. Phòng máy khoa Quản lý đất đai</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang thiết bị chính:</li> <li>+ 15 máy tính để bàn</li> <li>+ Tủ thiết bị mạng</li> <li>+ Các phần mềm chuyên ngành như: CILIS, VILIS, Microstation, IracB, IracsC, vv</li> <li>- Nhiệm vụ chính:</li> <li>+ Phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong sinh viên, giáo viên của Khoa và Nhà trường;</li> <li>+ Phục vụ công tác thực hành, thực tập trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước về đất đai</li> </ul>
<p>4. Phòng máy và phòng ngữ âm</p>	<p>Bao gồm 05 phòng máy với hơn 200 máy tính cấu hình cao được sử dụng để phục vụ công tác đào tạo và học ngoại ngữ</p>

### 5.3. Giảng viên tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

#### a. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
1	HOÀNG ANH HUY	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Khoa học môi trường	Bất động sản
2	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	Thạc sĩ		Tài chính - Ngân hàng	Bất động sản
3	ĐỖ HẢI HÀ	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Bất động sản
4	VŨ THỊ HỒNG CẨM	Thạc sĩ		Kỹ thuật tuyển khoáng	Bất động sản
5	NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG	Thạc sĩ		Kỹ thuật địa chất	Bất động sản
6	VƯƠNG THỊ HÒE	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Bất động sản
7	TRẦN MINH TIẾN	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Bất động sản
8	NGUYỄN TRỌNG TRƯỜNG SƠN	Thạc sĩ		Khoa học đất	Bất động sản
9	TẠ MINH NGỌC	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Bất động sản
10	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Bất động sản
11	TRẦN THỊ THU HOÀI	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Bất động sản
12	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	Thạc sĩ		Kỹ thuật địa chất	Bất động sản
13	TRẦN THỊ HOA	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Bất động sản
14	BÙI NGUYỄN THU HÀ	Thạc sĩ		Khoa học đất	Bất động sản
15	TRẦN XUÂN TRƯỜNG	Thạc sĩ		Địa chất học	Bất động sản
16	TRẦN QUANG HỢP	Thạc sĩ		Kỹ thuật xây dựng	Bất động sản
17	NGUYỄN THỊ HUỆ	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Bất động sản
18	THÁI THỊ LAN ANH	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Bất động sản
19	PHẠM VĂN CHUNG	Thạc sĩ		Kỹ thuật địa chất	Bất động sản
20	ĐẶNG THANH TÙNG	Tiến sĩ		Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Bất động sản
21	TRẦN THỊ HỒNG MINH	Tiến sĩ		Khoáng vật học và địa hóa học	Bất động sản



STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
22	ĐÀO VĂN KHÁNH	Tiến sĩ		Kỹ thuật môi trường	Bất động sản
23	ĐÀO MINH HUẤN	Tiến sĩ		Kỹ thuật địa chất	Bất động sản
24	NGUYỄN THẾ HÙNG	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Sinh học	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
25	TRẦN QUỐC CƯỜNG	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
26	ĐINH THỊ HƯƠNG	Thạc sĩ		Biến đổi khí hậu	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
27	NGUYỄN NGỌC ÁNH	Thạc sĩ		Biến đổi khí hậu	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
28	ĐINH THỊ HÀ GIANG	Thạc sĩ		Khoa học bền vững	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
29	NÔNG BẢO ANH	Thạc sĩ		Kỹ thuật tài nguyên nước	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
30	THÁI THỊ THANH MINH	Tiến sĩ		Địa lý học	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
31	NGUYỄN THỊ MỸ VÂN	Tiến sĩ		Khoa học môi trường	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
32	TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG	Tiến sĩ		Địa lý học	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
33	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Biến đổi khí hậu	Công nghệ kỹ thuật môi trường
34	NGUYỄN XUÂN LAN	Thạc sĩ		Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
35	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
36	LÊ THỊ THÚY HẰNG	Thạc sĩ		Quản trị tài chính	Công nghệ kỹ thuật môi trường
37	LẠI THẾ DŨNG	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
38	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT	Thạc sĩ		Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
39	PHẠM PHƯƠNG THẢO	Thạc sĩ		Khoáng vật học và địa hóa học	Công nghệ kỹ thuật môi trường
40	LÂM THỊ HẰNG	Thạc sĩ		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Công nghệ kỹ thuật môi trường
41	LÊ THỊ TUYẾT MAI	Thạc sĩ		Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
42	DƯƠNG THỊ HOÀI THU	Thạc sĩ		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Công nghệ kỹ thuật môi trường
43	ĐỖ THU HÀ	Thạc sĩ		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Công nghệ kỹ thuật môi trường
44	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	Thạc sĩ		Giáo dục học	Công nghệ kỹ thuật môi trường
45	NGUYỄN KHẮC LĨNH	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
46	NGUYỄN HỒNG ĐĂNG	Tiến sĩ		Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
47	ĐỖ VĂN DƯƠNG	Tiến sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ kỹ thuật môi trường
48	LÊ NGỌC ANH	Tiến sĩ		Khoáng vật học và địa hóa học	Công nghệ kỹ thuật môi trường

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
49	BÙI THỊ NUƠNG	Tiến sĩ		Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
50	TẠ THỊ YẾN	Tiến sĩ		Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
51	LÊ THU THỦY	Tiến sĩ		Khoáng vật học và địa hóa học	Công nghệ kỹ thuật môi trường
52	VŨ THỊ MAI	Tiến sĩ		Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
53	PHẠM THỊ HOA	Tiến sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ kỹ thuật môi trường
54	NGUYỄN THU HUYỀN	Tiến sĩ		Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
55	NGUYỄN THỊ THU NHẬN	Tiến sĩ		Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
56	NGUYỄN TIẾN THÀNH	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Công nghệ thông tin
57	PHẠM THỊ HOA	Đại học		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
58	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
59	BÙI TÁ HẬU	Đại học		Kỹ thuật phần mềm	Công nghệ thông tin
60	PHẠM THỊ HỒNG THU	Đại học		Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	Công nghệ thông tin
61	PHẠM HỒNG HẢI	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
62	NGÔ THỊ MẾN THƯƠNG	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
63	NGUYỄN THỊ HỒNG HƯƠNG	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
64	LÊ THỊ NHUNG	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
65	VŨ VĂN HUÂN	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
66	NGUYỄN VĂN HÁCH	Thạc sĩ		Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
67	PHÍ THỊ HẢI YẾN	Thạc sĩ		Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
68	NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
69	LÃ THỊ VÂN	Thạc sĩ		Khoa học thư viện	Công nghệ thông tin
70	TRẦN MẠNH HÙNG	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
71	TRỊNH THỊ LÝ	Thạc sĩ		Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
72	NGUYỄN SỸ HẢI	Thạc sĩ		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Công nghệ thông tin
73	PHẠM VĂN DƯƠNG	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
74	NGUYỄN XUÂN THỦY	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
75	LÊ LAN ANH	Thạc sĩ		Kỹ thuật môi trường	Công nghệ thông tin
76	TRẦN THỊ NGOAN	Thạc sĩ		Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Công nghệ thông tin
77	LÊ TRÍ NHƯỢNG	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Công nghệ thông tin
78	LÊ THỊ LIÊN	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
79	PHÙNG THỊ LINH	Thạc sĩ		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Công nghệ thông tin
80	TRẦN THỊ HƯƠNG	Thạc sĩ		Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
81	NGUYỄN NGỌC HOAN	Thạc sĩ		Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
82	TRỊNH XUÂN QUANG	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
83	MAI TIẾN DŨNG	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
84	NGUYỄN THỊ DUYÊN	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
85	NGUYỄN DŨNG DƯƠNG	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
86	PHẠM THỊ THU HƯƠNG	Thạc sĩ		Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Công nghệ thông tin
87	ĐINH CÔNG HƯỚNG	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
88	ĐỖ NHƯ HIỆP	Thạc sĩ		Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Công nghệ thông tin
89	ĐỖ THỊ THU NGA	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
90	PHẠM THỊ TRANG	Thạc sĩ		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Công nghệ thông tin
91	HOÀNG VĂN TUẤN	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
92	LÊ DUY HIẾU	Thạc sĩ		Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Công nghệ thông tin
93	NGUYỄN THÀNH LONG	Thạc sĩ		Toán học	Công nghệ thông tin
94	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
95	PHAN HUY ANH	Thạc sĩ		Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
96	ĐẶNG THÀNH CÔNG	Thạc sĩ		Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
97	VŨ NGỌC PHAN	Thạc sĩ		Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Công nghệ thông tin
98	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH	Thạc sĩ		Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
99	LÊ HỮU LƯƠNG	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
100	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH	Thạc sĩ		Kỹ thuật xét nghiệm y học	Công nghệ thông tin
101	ĐINH THỊ THANH HUYỀN	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Công nghệ thông tin
102	LÊ THỊ VUI	Thạc sĩ		Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
103	DƯƠNG THỊ THÚY	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
104	LÊ THỊ HOA HUỆ	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
105	TRẦN THANH SƠN	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
106	TRẦN ĐỨC NAM	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
107	NGUYỄN ĐỨC AN	Thạc sĩ		Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ thông tin
108	LÊ THỊ THU HÀ	Thạc sĩ		Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Công nghệ thông tin
109	TRẦN MINH THẮNG	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
110	NGUYỄN THÙY TRANG	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
111	ĐỖ THỊ NỤ	Thạc sĩ		Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Công nghệ thông tin
112	MAI VIẾT HÙNG	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
113	NGUYỄN VĂN QUANG	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
114	TẠ THỊ THỦY	Thạc sĩ		Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Công nghệ thông tin
115	LÊ ANH TÀI	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
116	DƯƠNG THỊ MAI CHINH	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
117	LÊ TIẾN DUY	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
118	PHẠM THỊ THƯƠNG HUYỀN	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
119	NGUYỄN THỊ HIỀN	Thạc sĩ		Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
120	NGUYỄN THÙY DUNG	Thạc sĩ		Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
121	NGUYỄN KHÁNH LINH	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Công nghệ thông tin
122	PHÙNG THỊ HỒNG VÂN	Tiến sĩ		Khoa học vật liệu	Công nghệ thông tin
123	ĐẶNG TRẦN CHIẾN	Tiến sĩ		Khoa học vật liệu	Công nghệ thông tin
124	VŨ DANH TUYÊN	Tiến sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
125	TRỊNH THỊ HOÀI THU	Tiến sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
126	TRƯƠNG XUÂN QUANG	Tiến sĩ		Kỹ thuật môi trường	Công nghệ thông tin
127	PHẠM THỊ THANH THỦY	Tiến sĩ		Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Công nghệ thông tin
128	LÊ PHÚ HUNG	Tiến sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
129	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG	Tiến sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
130	BÙI THỊ HỒNG THẨM	Tiến sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
131	NGUYỄN VĂN NAM	Tiến sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
132	LƯƠNG THANH THẠCH	Tiến sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
133	NGUYỄN NGỌC KHẢI	Tiến sĩ		Kỹ thuật phần mềm	Công nghệ thông tin
134	TRƯƠNG VĂN ANH	Tiến sĩ		Thủy văn học	Công nghệ thông tin
135	NGUYỄN XUÂN BẮC	Tiến sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
136	NGUYỄN THỊ THÚY HẠNH	Tiến sĩ		Địa lí tự nhiên	Công nghệ thông tin
137	TRẦN CẢNH DƯƠNG	Tiến sĩ		Kỹ thuật môi trường	Công nghệ thông tin
138	TRỊNH THỊ THẨM	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Khoáng vật học và địa hóa học	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
139	NGUYỄN KHẮC THÀNH	Thạc sĩ		Sinh học	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
140	ĐỖ THỊ HIỀN	Thạc sĩ		Khoáng vật học và địa hóa học	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
141	NGUYỄN THÀNH TRUNG	Thạc sĩ		Khoáng vật học và địa hóa học	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
142	NGUYỄN PHƯƠNG TÚ	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
143	NGUYỄN THỊ MAI NGÂN	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
144	LƯƠNG THANH TÂM	Thạc sĩ		Kỹ thuật môi trường	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
145	NGUYỄN THỊ BÌNH MINH	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
146	TRỊNH KIM YẾN	Thạc sĩ		Khoáng vật học và địa hóa học	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
147	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
148	BÙI THỊ THU	Tiến sĩ		Khoáng vật học và địa hóa học	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
149	TRINH THỊ THỦY	Tiến sĩ		Khoáng vật học và địa hóa học	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
150	PHẠM BÁ VIỆT ANH	Tiến sĩ		Vật lý chất rắn	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
151	PHAN THỊ MINH LÝ	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Kinh tế học	Kế toán
152	LÊ HẢI YẾN	Đại học		Quản trị kinh doanh	Kế toán
153	HỒ THỊ THÚY LÊ	Đại học		Kế toán	Kế toán
154	LÊ THỊ MINH NGÀ	Đại học		Toán học	Kế toán
155	LƯU ĐỨC ANH	Đại học		Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
156	LÊ THỊ HẠNH	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán
157	HÀ HUYỀN TRANG	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán
158	ÔNG THỊ NHUNG	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Kế toán
159	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán
160	NGUYỄN THỊ HUYỀN THU	Thạc sĩ		Toán học	Kế toán
161	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán
162	BÙI PHƯƠNG NHUNG	Thạc sĩ		Kinh tế học	Kế toán
163	NGUYỄN MAI PHƯƠNG	Thạc sĩ		Kinh tế học	Kế toán
164	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Thạc sĩ		Toán học	Kế toán
165	NGUYỄN VĂN MINH	Thạc sĩ		Toán học	Kế toán
166	NGUYỄN THANH SƠN	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Kế toán
167	LÊ KHÁNH THIỆN	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán
168	LÊ THỊ HƯƠNG	Thạc sĩ		Toán học	Kế toán
169	NGUYỄN THỊ CẢNH HOA	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán
170	ĐẶNG PHƯƠNG ANH	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán
171	NGUYỄN THỊ HOA	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán
172	ĐẶNG THỊ NGOAN	Thạc sĩ		Toán học	Kế toán
173	HÀ QUỲNH MAI	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Kế toán

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
174	LÊ THỊ THU HUYỀN	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán
175	ĐOÀN THỊ THANH HUYỀN	Thạc sĩ		Toán học	Kế toán
176	TRẦN HUYỀN THU	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán
177	LÊ QUỐC CHÍNH	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán
178	PHẠM VĂN HOÀNG	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Kế toán
179	ĐỖ THỊ NGÂN	Thạc sĩ		Kinh tế học	Kế toán
180	LƯƠNG MINH HẰNG	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán
181	NGUYỄN THỊ TRANG	Thạc sĩ		Toán học	Kế toán
182	NGUYỄN TÀI HOA	Thạc sĩ		Toán học	Kế toán
183	NGUYỄN THỊ THANH MAI	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Kế toán
184	PHÙNG THỊ KIM YẾN	Thạc sĩ		Toán học	Kế toán
185	NGO TUYẾT TRINH	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán
186	LÊ THỊ HẠNH	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán
187	ĐÀM THANH TUẤN	Thạc sĩ		Toán học	Kế toán
188	PHẠM THỊ HƯƠNG	Thạc sĩ		Kinh tế học	Kế toán
189	MAI NGỌC DIỆU	Thạc sĩ		Toán học	Kế toán
190	TRẦN THỊ THU TRANG	Thạc sĩ		Quản lý tài nguyên và môi trường	Kế toán
191	NGUYỄN VŨ PHI CÔNG	Thạc sĩ		Quản lý kinh tế	Kế toán
192	NGUYỄN HOÀNG SƠN	Thạc sĩ		Kinh tế học	Kế toán
193	LÊ THANH HẢI	Thạc sĩ		Quản lý kinh tế	Kế toán
194	PHẠM THỊ HỢP	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán
195	NGUYỄN THỊ NHUNG	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Kế toán
196	ĐOÀN THỊ THANH HẢI	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán
197	LÊ THỊ NHƯ HẰNG	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Kế toán
198	PHẠM MINH PHƯƠNG	Thạc sĩ		Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
199	HOÀNG THỊ MAI	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Kế toán
200	TRƯƠNG THỊ HƯỜNG	Thạc sĩ		Toán học	Kế toán

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
201	ĐÀO THỊ THANH THÚY	Thạc sĩ		Kế toán	Kế toán
202	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	Thạc sĩ		Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
203	NGUYỄN THỊ XUÂN	Thạc sĩ		Quản lý kinh tế	Kế toán
204	ĐOÀN THỊ HỒNG NGUYỄN	Thạc sĩ		Toán học	Kế toán
205	TRẦN ĐÌNH TRÌNH	Thạc sĩ		Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
206	PHẠM THỊ PHƯƠNG	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Kế toán
207	NGUYỄN ĐĂNG THIÊN	Thạc sĩ		Toán học	Kế toán
208	NGUYỄN NGỌC LINH	Thạc sĩ		Toán học	Kế toán
209	LÊ XUÂN HÙNG	Tiến sĩ		Toán học	Kế toán
210	NGÔ THỊ KIỀU TRANG	Tiến sĩ		Kế toán	Kế toán
211	NGUYỄN DANH NAM	Tiến sĩ		Kinh tế học	Kế toán
212	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	Tiến sĩ		Toán học	Kế toán
213	ĐỖ THỊ DINH	Tiến sĩ		Kinh tế phát triển	Kế toán
214	HÀ THỊ THANH THỦY	Tiến sĩ		Kinh tế học	Kế toán
215	PHẠM ĐÌNH TÂM	Tiến sĩ		Quản lý giáo dục	Kế toán
216	PHẠM MINH TIẾN	Thạc sĩ		Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học
217	TRẦN ĐÌNH LINH	Thạc sĩ		Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học
218	TRẦN CHẤN NAM	Thạc sĩ		Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học
219	TRẦN THỊ HƯỜNG	Thạc sĩ		Khoáng vật học và địa hóa học	Khí tượng và khí hậu học
220	LÊ VĂN THIÊN	Thạc sĩ		Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học
221	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	Thạc sĩ		Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học
222	CHU THỊ THU HƯỜNG	Tiến sĩ		Khoa học môi trường	Khí tượng và khí hậu học
223	NGUYỄN BÌNH PHONG	Tiến sĩ		Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học
224	NGUYỄN TÂN HUYỀN	Thạc sĩ		Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
225	NGUYỄN HÀ LINH	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
226	NGUYỄN BÍCH NGỌC	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
227	LÊ VĂN SƠN	Thạc sĩ		Quản lý tài nguyên và môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên



STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
228	ĐINH THỊ HÀ GIANG	Thạc sĩ		Phát triển bền vững	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
229	LÊ THANH TÙNG	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
230	ĐỖ DIỆU LINH	Thạc sĩ		Kinh tế tài nguyên	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
231	NGUYỄN KHÁNH LINH	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
232	PHẠM THỊ HỒNG PHƯƠNG	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
233	VŨ VĂN DOANH	Tiến sĩ		Môi trường đất và nước	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
234	LÊ ANH TRUNG	Tiến sĩ		Khoa học môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
235	PHÍ TRƯỜNG THÀNH	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Kỹ thuật địa chất	Kỹ thuật địa chất
236	NGUYỄN CHÍ CÔNG	Thạc sĩ		Kỹ thuật thăm dò và khảo sát	Kỹ thuật địa chất
237	LÊ CẢNH TUÂN	Tiến sĩ		Địa chất học	Kỹ thuật địa chất
238	NGUYỄN VĂN BÌNH	Tiến sĩ		Địa chất học	Kỹ thuật địa chất
239	PHẠM QUÝ NHÂN	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Khoa học đất	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
240	TRẦN THỊ THU TRANG	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
241	NINH THỊ KIM ANH	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
242	NGUYỄN VŨ MINH HƯƠNG	Thạc sĩ		Quản lý kinh tế	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
243	NGUYỄN THỊ THỦY	Thạc sĩ		Khoáng vật học và địa hóa học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
244	NGUYỄN TÚ ANH	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
245	NGUYỄN VĂN TIẾN	Thạc sĩ		Luật kinh tế	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
246	TRẦN THỊ CẨM LY	Thạc sĩ		Kinh doanh thương mại	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
247	LÊ THỊ THU ANH	Thạc sĩ		Kinh tế học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
248	VŨ QUANG HẢI	Thạc sĩ		Kinh tế học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
249	NGUYỄN THỊ KIM THU	Thạc sĩ		Kinh tế chính trị	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
250	PHẠM THỊ NGOAN	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
251	NGUYỄN XUÂN TÙNG	Thạc sĩ		Tài chính - Ngân hàng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
252	MAI THỊ PHƯƠNG LAN	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
253	LÊ TRUNG KIÊN	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
254	TIẾN THỊ MAI	Thạc sĩ		Giáo dục và Phát triển cộng đồng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
255	NGUYỄN THANH VÂN	Thạc sĩ		Tổ chức và quản lý vận tải	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
256	NGUYỄN THANH TÙNG	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
257	NGUYỄN THỊ THANH	Thạc sĩ		Kinh tế chính trị	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
258	NGUYỄN THỊ HỒNG SÂM	Thạc sĩ		Kinh tế chính trị	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
259	TÀO ĐỨC LẬP	Thạc sĩ		Quản lý kinh tế	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
260	NGÔ THỊ QUÝ	Thạc sĩ		Triết học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
261	NGUYỄN THANH TÙNG	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
262	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
263	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Tiến sĩ		Kinh tế quốc tế	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
264	LÊ THỊ KIM DUNG	Tiến sĩ		Kỹ thuật môi trường	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
265	ĐINH THỊ NHƯ TRANG	Tiến sĩ		Kinh tế chính trị	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
266	NGUYỄN TÚ ANH	Đại học		Luật	Luật
267	PHẠM NGỌC LINH	Đại học		Luật	Luật
268	NGUYỄN THỊ VUI	Đại học		Chính trị học	Luật
269	VŨ QUỲNH PHƯƠNG	Đại học		Luật	Luật
270	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN	Đại học		Luật	Luật
271	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	Đại học		Luật	Luật
272	HOÀNG THU NGA	Thạc sĩ		Chính trị học	Luật
273	PHẠM QUANG PHƯƠNG	Thạc sĩ		Luật	Luật
274	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HỒNG	Thạc sĩ		Luật kinh tế	Luật
275	LÊ THANH THỦY	Thạc sĩ		Triết học	Luật
276	TRẦN NGUYỄN THỊ TÂM ĐAN	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Luật
277	BÙI THỊ THU HƯỜNG	Thạc sĩ		Luật	Luật
278	NGUYỄN THỊ BÍCH	Thạc sĩ		Luật	Luật
279	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	Thạc sĩ		Kỹ thuật tài nguyên nước	Luật
280	PHẠM THỊ THANH THỦY	Thạc sĩ		Luật	Luật

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
281	ĐỖ THỊ CHÂU ANH	Thạc sĩ		Luật	Luật
282	LƯƠNG NGỌC HOÁN	Thạc sĩ		Luật	Luật
283	TỔNG THỊ HUYỀN TRANG	Thạc sĩ		Luật	Luật
284	NGÔ THẾ ANH	Thạc sĩ		Luật	Luật
285	NGUYỄN THANH HIỀN	Thạc sĩ		Luật hiến pháp và luật hành chính	Luật
286	ĐỖ MINH ANH	Thạc sĩ		Triết học	Luật
287	NGUYỄN VIỆT ANH	Thạc sĩ		Luật	Luật
288	VŨ THỊ THÙY DUNG	Thạc sĩ		Luật	Luật
289	NGUYỄN VĂN TÁM	Thạc sĩ		Luật	Luật
290	NGUYỄN QUÝ PHƯƠNG ANH	Thạc sĩ		Luật	Luật
291	PHẠM NGỌC THÚY	Thạc sĩ		Luật	Luật
292	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU	Thạc sĩ		Triết học	Luật
293	NGUYỄN THÙY DUNG	Thạc sĩ		Luật	Luật
294	NGUYỄN THỊ LUYẾN	Tiến sĩ		Triết học	Luật
295	TRẦN LỆ THU	Tiến sĩ		Luật	Luật
296	HOÀNG DIỆU THẢO	Tiến sĩ		Hồ Chí Minh học	Luật
297	NGUYỄN HOẢN	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Kinh tế học	Marketing
298	NGUYỄN THỊ THANH AN	Đại học		Ngôn ngữ Anh	Marketing
299	TRỊNH NGỌC THÀNH	Đại học		Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Marketing
300	NGUYỄN ĐÌNH TÚ	Đại học		Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Marketing
301	NGUYỄN VIỆT BẢO DUY	Đại học		Giáo dục học	Marketing
302	NGHIÊM THỊ THỦY	Đại học		Ngôn ngữ Anh	Marketing
303	NGÔ THỊ DUYÊN	Thạc sĩ		Kinh doanh thương mại	Marketing
304	NGUYỄN THỊ TUYẾT	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Marketing
305	NGUYỄN VĂN HƯƠNG	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Marketing
306	LÊ THỊ BÍCH LAN	Thạc sĩ		Kinh tế học	Marketing
307	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Marketing

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
308	NGUYỄN THÙY LINH	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Marketing
309	NGUYỄN MINH TÙNG	Thạc sĩ		Giáo dục học	Marketing
310	NGUYỄN ANH	Thạc sĩ		Toán học	Marketing
311	ĐÀO THỊ THƯƠNG	Thạc sĩ		Kinh doanh thương mại	Marketing
312	NGUYỄN THỊ QUÝ	Thạc sĩ		Lịch sử thế giới	Marketing
313	MAI THỊ THANH	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Marketing
314	NGUYỄN HỒNG THẨM	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Marketing
315	PHẠM KIÊN CƯỜNG	Thạc sĩ		Giáo dục học	Marketing
316	VŨ THỊ NHUNG	Thạc sĩ		Kinh tế quốc tế	Marketing
317	PHẠM HUY HÙNG	Thạc sĩ		Kế toán	Marketing
318	TRẦN THỊ DUYÊN	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Marketing
319	MAI THỊ NGÂN	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Marketing
320	VŨ THỊ THANH THỦY	Thạc sĩ		Hồ Chí Minh học	Marketing
321	CHU LÂM SƠN	Thạc sĩ		Kinh doanh thương mại	Marketing
322	NGUYỄN SỸ TỈNH	Thạc sĩ		Kinh tế quốc tế	Marketing
323	NGUYỄN THỊ HOA	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Marketing
324	TRẦN THỊ THÙY LINH	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Marketing
325	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	Thạc sĩ		Lịch sử thế giới	Marketing
326	ĐÀO LAN ANH	Thạc sĩ		Kinh doanh thương mại	Marketing
327	VŨ VĂN DŨNG	Thạc sĩ		Kinh tế học	Marketing
328	GIÁP THANH THỦY	Thạc sĩ		Giáo dục học	Marketing
329	MAI NGỌC UYÊN	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Marketing
330	TRẦN XUÂN HÀO	Thạc sĩ		Khoa học quản lý	Marketing
331	HOÀNG THỊ NGỌC MINH	Tiến sĩ		Chính trị học	Marketing
332	VŨ THỊ HÒA	Tiến sĩ		Chính trị học	Marketing
333	NGUYỄN THỊ MAI ANH	Tiến sĩ		Kinh tế học	Marketing
334	NGUYỄN THỊ BÌNH	Tiến sĩ		Triết học	Marketing

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
335	KHUẤT THỊ NGA	Tiến sĩ		Triết học	Marketing
336	LÊ THỊ THÙY DUNG	Tiến sĩ		Triết học	Marketing
337	LÂM THỊ THU PHƯƠNG	Đại học		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
338	TRỊNH HỒNG PHONG	Đại học		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
339	HOÀNG TRƯỜNG GIANG	Đại học		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
340	LÊ THỊ PHÚC YÊN	Đại học		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
341	TRẦN THỊ NGỌC LAM	Đại học		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
342	TRẦN VŨ ANH	Đại học		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
343	ĐOÀN VÂN KIỀU	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Ngôn ngữ Anh
344	BÙI THỊ OANH	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	Ngôn ngữ Anh
345	VŨ MỸ LINH	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
346	NGÔ THỊ HÀ	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
347	TRIỆU THÙY HƯƠNG	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
348	MAI THỊ HIỀN	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
349	NGUYỄN PHÚ CƯỜNG	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
350	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
351	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
352	CAO MAI HẠNH	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
353	HOÀNG THỊ TUYẾT NHUNG	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
354	HOÀNG THỊ HƯƠNG	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Ngôn ngữ Anh
355	TỔNG HƯNG TÂM	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
356	LƯU THỊ BÍCH PHƯƠNG	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
357	LÊ MINH HẰNG	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
358	ĐỖ MAI QUYÊN	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
359	VƯƠNG THÚY VÂN	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
360	PHẠM THỊ HỒNG QUẾ	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
361	PHẠM PHÚC THÀNH	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
362	ĐẶNG ĐỨC CHÍNH	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
363	ĐINH THỊ HOÀI LY	Thạc sĩ		Khoa học quản lý	Ngôn ngữ Anh
364	VŨ ĐỨC MẠNH	Đại học		Thuỷ văn học	Quản lý biển
365	VŨ VĂN LÂN	Thạc sĩ		Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý biển
366	NGUYỄN THỊ LAN	Thạc sĩ		Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý biển
367	NGUYỄN THỊ HƯƠNG LIÊN	Thạc sĩ		Sinh học	Quản lý biển
368	MAI HƯƠNG LAM	Thạc sĩ		Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý biển
369	BÙI ĐỨC TOÀN	Thạc sĩ		Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý biển
370	ĐÀO HOÀNG TÙNG	Thạc sĩ		Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý biển
371	BÙI THỊ THU TRANG	Tiến sĩ		Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý biển
372	BÙI ĐẶC THUYẾT	Tiến sĩ		Khoa học môi trường	Quản lý biển
373	NGUYỄN HỒNG LÂN	Tiến sĩ		Toán học	Quản lý biển
374	NGUYỄN VIỆT LÀNH	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Khoa học môi trường	Quản lý đất đai
375	PHẠM THỊ MAI THẢO	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Kỹ thuật xây dựng	Quản lý đất đai
376	HOÀNG PHƯƠNG ANH	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
377	ĐÀO ĐÌNH ĐỨC	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
378	BÙI THỊ THEN	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
379	NGUYỄN LÊ DIỆU LINH	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
380	VÕ NGỌC HẢI	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
381	VŨ HẢI HÀ	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
382	ĐẶNG THU HẰNG	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
383	NGUYỄN THÀNH TÔN	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
384	TẶNG THỊ THANH NHÀN	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
385	NGUYỄN THỊ HẰNG	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
386	VÕ DIỆU LINH	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
387	VŨ THỊ THÚY HẢO	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
388	TRẦN THỊ OANH	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
389	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	Thạc sĩ		Khoáng vật học và địa hóa học	Quản lý đất đai
390	NGUYỄN THỊ NGA	Thạc sĩ		Khoa học đất	Quản lý đất đai
391	BÙI THỊ PHƯƠNG THÙY	Thạc sĩ		Địa lý học	Quản lý đất đai
392	TRẦN THÙY CHI	Thạc sĩ		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Quản lý đất đai
393	ĐỖ MẠNH TUÂN	Thạc sĩ		Địa chất học	Quản lý đất đai
394	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
395	NGUYỄN THỊ HẰNG	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
396	NGUYỄN THỊ THẢO	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
397	BÙI THỊ THANH NGA	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
398	MAI VĂN THÔNG	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
399	LÊ VIỆT HÙNG	Thạc sĩ		Quản lý Y tế	Quản lý đất đai
400	VŨ THỊ THU HIỀN	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
401	VŨ LỆ HÀ	Tiến sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
402	NGUYỄN THỊ KHUY	Tiến sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
403	NGUYỄN NGỌC HỒNG	Tiến sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
404	PHẠM ANH TUẤN	Tiến sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
405	BÙI THỊ CẨM NGỌC	Tiến sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
406	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	Tiến sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
407	TRẦN XUÂN BIÊN	Tiến sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
408	TẠ THỊ THOẢNG	Tiến sĩ		Địa kỹ thuật xây dựng	Quản lý đất đai
409	TRẦN THÀNH LÊ	Tiến sĩ		Khoa học đất	Quản lý đất đai
410	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	Tiến sĩ		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
411	DƯƠNG ĐĂNG KHÔI	Tiến sĩ		Khoa học môi trường	Quản lý đất đai
412	NGUYỄN BÁ DŨNG	Tiến sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Quản lý đất đai
413	BÙI TIẾN TRỊNH	Tiến sĩ		Khoa học vật liệu	Quản lý đất đai
414	THI VĂN LÊ KHOA	Thạc sĩ		Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tài nguyên nước
415	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	Thạc sĩ		Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tài nguyên nước

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
416	TRẦN NGỌC HUÂN	Thạc sĩ		Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tài nguyên nước
417	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	Thạc sĩ		Thủy văn học	Quản lý tài nguyên nước
418	HOÀNG THỊ NGUYỆT MINH	Tiến sĩ		Khoa học đất	Quản lý tài nguyên nước
419	TRẦN VĂN TÌNH	Tiến sĩ		Hải dương học	Quản lý tài nguyên nước
420	HUỶNH THỊ LAN HƯƠNG	Tiến sĩ	Giáo sư	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Quản lý tài nguyên và môi trường
421	VŨ THANH CA	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Sinh học	Quản lý tài nguyên và môi trường
422	LÊ THỊ TRINH	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Khoáng vật học và địa hóa học	Quản lý tài nguyên và môi trường
423	HOÀNG NGỌC KHẮC	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Sinh học	Quản lý tài nguyên và môi trường
424	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	Đại học		Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	Quản lý tài nguyên và môi trường
425	HOÀNG THỊ THU HÒA	Thạc sĩ		Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
426	NGUYỄN NHƯ YẾN	Thạc sĩ		Biến đổi khí hậu	Quản lý tài nguyên và môi trường
427	BÙI THỊ THANH THỦY	Thạc sĩ		Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
428	LÊ ĐẮC TRƯỜNG	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
429	PHẠM ĐỨC TIẾN	Thạc sĩ		Kỹ thuật môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
430	MAI QUANG TUẤN	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
431	TRƯƠNG ĐỨC CẢNH	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
432	KIỀU THỊ HÒA	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
433	NGUYỄN THỊ LÂM	Thạc sĩ		Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
434	HOÀNG THỊ HUỆ	Tiến sĩ		Kỹ thuật môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
435	NGUYỄN MAI LAN	Tiến sĩ		Khoáng vật học và địa hóa học	Quản lý tài nguyên và môi trường
436	LÊ NGỌC THUẬN	Tiến sĩ		Kỹ thuật môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
437	MAI VĂN TIẾN	Tiến sĩ		Khoáng vật học và địa hóa học	Quản lý tài nguyên và môi trường
438	NGUYỄN THỊ LINH GIANG	Tiến sĩ		Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
439	ĐOÀN THỊ OANH	Tiến sĩ		Kỹ thuật môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
440	LƯU VĂN HUYỀN	Tiến sĩ		Khoáng vật học và địa hóa học	Quản lý tài nguyên và môi trường



STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
441	TRƯƠNG THỊ HOA PHƯƠNG	Đại học		Lưu trữ học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
442	BÙI THU HÀ	Đại học		Quản lý nhà nước	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
443	PHẠM QUANG THIÊN	Đại học		Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
444	ĐÀO MẠNH HỒNG	Thạc sĩ		Khoa học đất	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
445	CAO MINH THỦY	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
446	ĐÀO THỊ THÙY LINH	Thạc sĩ		Kinh doanh quốc tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
447	ĐỖ THỊ NGỌC THÚY	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
448	NGUYỄN THU HẰNG	Thạc sĩ		Quản lý văn hoá	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
449	TRẦN DUY HOÀNG	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
450	PHẠM NHƯ TRANG	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
451	ĐẶNG HỮU MẠNH	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
452	LÊ THỊ LAN HƯƠNG	Thạc sĩ		Địa lý học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
453	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG	Thạc sĩ		Triết học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
454	LÊ THỊ LAN	Thạc sĩ		Khoa học đất	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
455	VŨ THỊ NHÀN	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
456	QUÁCH THỊ CHÚC	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
457	VŨ THỊ THU HIỀN	Thạc sĩ		Quản lý đất đai	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
458	LƯU THÙY DƯƠNG	Thạc sĩ		Khoa học đất	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
459	LÊ VINH	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
460	MAI THỊ THÚY	Thạc sĩ		Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
461	PHẠM THỊ NHÂM	Thạc sĩ		Lịch sử Việt Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
462	TRẦN ANH ĐỨC	Thạc sĩ		Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
463	NGUYỄN VĂN SUYÊN	Thạc sĩ		Giáo dục học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
464	NGUYỄN VIỆT HUNG	Thạc sĩ		Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
465	BÙI ĐỨC TÂN	Thạc sĩ		Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
466	TRẦN THU HẰNG	Thạc sĩ		Quản lý văn hoá	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
467	MAI VĂN DƯƠNG	Thạc sĩ		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
468	VŨ THU HUYỀN	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
469	PHẠM THỊ LIÊN	Thạc sĩ		Su phạm Ngữ văn	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
470	ĐINH HỮU THỊNH	Thạc sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
471	NGUYỄN KIỀU ANH	Thạc sĩ		Quản trị nhân lực	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
472	LÊ HẢI YẾN	Thạc sĩ		Lịch sử thể giới	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
473	NGUYỄN THỊ NHÀN	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
474	MAI THỊ THỦY	Thạc sĩ		Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
475	CAO THỊ BÍCH NGỌC	Thạc sĩ		Quản lý kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
476	PHẠM THỊ YẾN	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
477	PHẠM THẾ MẠNH	Thạc sĩ		Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
478	ĐINH VIỆT ANH	Thạc sĩ		Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
479	NGUYỄN THỊ ĐOAN HIỀN	Thạc sĩ		Quản lý kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
480	QUẢN MINH PHƯƠNG	Thạc sĩ		Việt Nam học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
481	PHẠM VĂN THÀNH	Thạc sĩ		Giáo dục học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
482	VŨ THỊ THÙY	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
483	BÙI PHƯƠNG THÚY	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
484	ĐẶNG THỊ HIỀN	Thạc sĩ		Quản lý kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
485	HOÀNG ĐÌNH HƯƠNG	Tiến sĩ		Kinh tế học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
486	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	Tiến sĩ		Kỹ thuật thăm dò và khảo sát	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
487	BÙI THỊ THÚY ĐÀO	Tiến sĩ		Địa lí tự nhiên	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
488	LÊ ANH CƯỜNG	Tiến sĩ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
489	BÙI THU PHƯƠNG	Tiến sĩ		Địa lý học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
490	LÊ VĂN VIỄN	Thạc sĩ		Quản lý kinh tế	Quản trị khách sạn
491	NGUYỄN THỊ CHIÊN	Thạc sĩ		Su phạm Ngữ văn	Quản trị khách sạn
492	NGUYỄN THỊ THU	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
493	PHẠM THỊ MAI	Thạc sĩ		Địa lý tài nguyên và môi trường	Quản trị khách sạn
494	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
495	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	Thạc sĩ		Kinh tế học	Quản trị khách sạn
496	NGUYỄN KIỀU HOA	Thạc sĩ		Kế toán	Quản trị khách sạn
497	HỒ THỊ LÝ	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
498	NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
499	VŨ THỊ THẢO	Thạc sĩ		Quản trị nhân lực	Quản trị khách sạn
500	TRẦN NGỌC MINH	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
501	TRẦN VĂN HẢI	Thạc sĩ		Kinh tế học	Quản trị khách sạn
502	LÊ THỊ THOA	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Quản trị khách sạn
503	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
504	TRẦN TRUNG DŨNG	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
505	NGUYỄN THỊ HIỀN	Thạc sĩ		Hệ thống thông tin	Quản trị khách sạn
506	NGUYỄN KHÁNH LY	Thạc sĩ		Kinh tế học	Quản trị khách sạn
507	TRẦN MINH NGUYỆT	Tiến sĩ		Quản trị nhân lực	Quản trị khách sạn
508	VŨ THÚY HÀ	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
509	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN	Đại học		Tài chính - Ngân hàng	Quản trị kinh doanh
510	HOÀNG THỊ THẨM	Đại học		Tài chính - Ngân hàng	Quản trị kinh doanh
511	VÕ TRÍ QUANG	Đại học		Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Quản trị kinh doanh
512	PHAN THỊ YẾN	Thạc sĩ		Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
513	TRẦN THỊ THU HÀ	Thạc sĩ		Giáo dục và Phát triển cộng đồng	Quản trị kinh doanh
514	NGUYỄN THỊ NA	Thạc sĩ		Kinh tế chính trị	Quản trị kinh doanh
515	NGUYỄN THỊ LÝ	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Quản trị kinh doanh
516	NGUYỄN QUỲNH CHÂM	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
517	ĐINH THỊ HUỆ	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
518	NGÔ QUANG HUY	Thạc sĩ		Triết học	Quản trị kinh doanh
519	NGUYỄN THẾ HOÀN	Thạc sĩ		Kinh doanh thương mại	Quản trị kinh doanh
520	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN LÊ	Thạc sĩ		Hồ Chí Minh học	Quản trị kinh doanh
521	NGUYỄN THỦY TRANG	Thạc sĩ		Kinh tế quốc tế	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
522	NGUYỄN VĂN DUNG	Thạc sĩ		Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
523	NGUYỄN DUY TẠO	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
524	LÊ ĐỨC THIÊN	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Quản trị kinh doanh
525	NGUYỄN SỸ NGHỊ	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Quản trị kinh doanh
526	PHẠM THỊ LINH	Thạc sĩ		Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
527	VŨ THỊ HOÀNG YẾN	Thạc sĩ		Tài chính - Ngân hàng	Quản trị kinh doanh
528	ĐINH MAI THANH	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
529	NGUYỄN ĐỨC DÂN	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Quản trị kinh doanh
530	TỔNG THỊ THU HÒA	Thạc sĩ		Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
531	BÙI BÁ HIẾU	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
532	NGUYỄN NHƯ HẢI	Thạc sĩ		Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
533	LÊ NGỌC DŨNG	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
534	LÊ ĐÌNH NAM	Thạc sĩ		Giáo dục và Phát triển cộng đồng	Quản trị kinh doanh
535	VŨ THỊ HƯỜNG	Thạc sĩ		Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
536	NGUYỄN TRUNG KIÊN	Thạc sĩ		Quản lý công	Quản trị kinh doanh
537	GIANG THỊ THU HUYỀN	Thạc sĩ		Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
538	ĐẶNG THANH TÙNG	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Quản trị kinh doanh
539	LÊ THỊ LAN	Thạc sĩ		Khoa học đất	Quản trị kinh doanh
540	MAI THỊ TÂM	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
541	CAO THỊ THOA	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Quản trị kinh doanh
542	NGUYỄN THỊ LIÊN	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
543	ĐÀO THỊ HIỀN	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Quản trị kinh doanh
544	LÊ THỊ THÚY HẰNG	Thạc sĩ		Tài chính - Ngân hàng	Quản trị kinh doanh
545	NGUYỄN VIỆT HÀ	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Quản trị kinh doanh
546	LÊ XUÂN TÚ	Thạc sĩ		Lịch sử thế giới	Quản trị kinh doanh
547	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
548	VŨ THỊ KIM OANH	Thạc sĩ		Kinh tế chính trị	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
549	TRẦN THỊ THANH HƯƠNG	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
550	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
551	TRẦN THỊ THANH MINH	Thạc sĩ		Kỹ thuật cơ khí	Quản trị kinh doanh
552	MAI TIẾN TÚ	Tiến sĩ		Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
553	NGUYỄN MINH TUẤN	Tiến sĩ		Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
554	VŨ THỊ MẠC DUNG	Tiến sĩ		Lý luận và lịch sử giáo dục	Quản trị kinh doanh
555	NGUYỄN THỊ LIÊN	Tiến sĩ		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Quản trị kinh doanh
556	BÙI THỊ THU	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
557	PHÙNG THỊ BÍCH HẰNG	Tiến sĩ		Lý luận và lịch sử giáo dục	Quản trị kinh doanh
558	TRẦN THỊ MINH HẰNG	Đại học		Sinh học	Sinh học ứng dụng
559	BÙI THỊ NHA TRANG	Thạc sĩ		Khoáng vật học và địa hóa học	Sinh học ứng dụng
560	PHẠM HỒNG TÍNH	Tiến sĩ		Sinh học	Sinh học ứng dụng
561	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	Tiến sĩ		Công nghệ sinh học	Sinh học ứng dụng
562	VŨ THỊ THU HÀ	Tiến sĩ		Khoáng vật học và địa hóa học	Sinh học ứng dụng
563	LÊ THANH HUYỀN	Tiến sĩ		Sinh học	Sinh học ứng dụng
564	TRẦN DUY KIỀU	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Quản lý tài nguyên và môi trường	Thủy văn học
565	TRẦN QUỐC VIỆT	Thạc sĩ		Thủy văn học	Thủy văn học
566	BÙI SỸ BÁCH	Thạc sĩ		Khoa học môi trường	Thủy văn học
567	TRẦN THỊ TÚ	Thạc sĩ		Thủy văn học	Thủy văn học
568	PHẠM VĂN TUẤN	Thạc sĩ		Thủy văn học	Thủy văn học
569	TRỊNH XUÂN MẠNH	Thạc sĩ		Kỹ thuật tài nguyên nước	Thủy văn học
570	ĐỖ THỊ BÌNH	Thạc sĩ		Thủy văn học	Thủy văn học
571	NGUYỄN THU HIỀN	Thạc sĩ		Thủy văn học	Thủy văn học
572	LÊ THU TRANG	Thạc sĩ		Thủy văn học	Thủy văn học
573	NGUYỄN TIẾN QUANG	Thạc sĩ		Kỹ thuật tài nguyên nước	Thủy văn học
574	ĐỖ BÌNH DƯƠNG	Thạc sĩ		Thủy văn học	Thủy văn học
575	LÊ THỊ THUỜNG	Tiến sĩ		Thủy văn học	Thủy văn học

## b. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
1	DƯƠNG QUANG THIÊN	Đại học		Kinh tế	Quản trị khách sạn
2	TẠ THANH PHONG	Đại học		Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn
3	TRẦN LƯU NGỌC MINH	Đại học		Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
4	NGÔ THẾ NGHĨA	Đại học		Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
5	VÕ THỊ HOÀNG LINH	Đại học		Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn
6	NGUYỄN VĂN THẮNG	Đại học		Văn hóa Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
7	VÕ NGUYỄN ĐĂNG KHOA	Đại học		Quản trị du lịch và khách sạn	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
8	ĐÀO VĂN MINH	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học	Kế toán
9	ĐỖ TRẦN HOÀNG HUYỀN	Đại học		Du lịch	Quản trị khách sạn
10	DƯƠNG QUANG THẮNG	Đại học		Luật kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
11	NGÔ THU HỒNG	Đại học		Du lịch	Quản trị khách sạn
12	VŨ VIỆT HÙNG	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
13	NGUYỄN ĐĂNG QUANG	Tiến sĩ		Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học
14	LÊ THANH TÙNG	Đại học		Quản trị văn phòng	Quản trị khách sạn
15	LÊ NHẤT NHƯ	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
16	ĐẬU TRUNG KIÊN	Đại học		Du lịch	Quản trị khách sạn
17	LÊ ANH TUẤN	Đại học		Kinh tế	Công nghệ thông tin
18	HOÀNG ĐÌNH NGỰ	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
19	ĐOÀN VĂN PHI	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
20	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
21	NGUYỄN HOÀI NAM	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
22	NGUYỄN TRẦN VÂN	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
23	NGUYỄN ĐĂNG MẬU	Tiến sĩ		Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Khí tượng và khí hậu học
24	LÊ ANH TÚ	Đại học		Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
25	ĐOÀN THIÊN HẢI MY	Đại học		Du lịch	Quản trị khách sạn
26	PHAN THỊ LINH	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
27	TRẦN CÔNG QUANG	Đại học		Kế toán	Quản trị khách sạn
28	NGUYỄN THANH NGUYỆT	Đại học		Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
29	ĐỖ NHƯ NGUYỄN	Đại học		Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Công nghệ thông tin
30	TRINH VĂN CHUNG	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
31	TRẦN THANH TUẤN	Đại học		Quản trị du lịch và khách sạn	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
32	DƯƠNG TUẤN HẢO	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
33	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	Đại học		Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
34	HOÀNG VĂN MẠNH	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
35	NGUYỄN THỊ NHẬT LAM	Đại học		Văn hóa Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
36	ĐẶNG THỊ HƯỜNG	Đại học		Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
37	NGUYỄN THANH PHONG	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
38	VÕ TRUNG HIẾU	Đại học		Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
39	PHẠM VŨ MINH TÚ	Đại học		Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
40	NGUYỄN TRẦN TỐ UYÊN	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
41	NGUYỄN VĂN HUỶNH	Đại học		Văn hóa Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
42	PHẠM VĂN THÀNH	Đại học		Kinh tế	Quản trị khách sạn
43	NGUYỄN SONG HÀO	Đại học		Văn hóa Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
44	TRẦN TRỌNG NGHĨA	Thạc sĩ		Quản trị khách sạn	Công nghệ thông tin
45	BÙI NGỌC TRINH	Đại học		Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn
46	ÔNG THỊ NGÂN	Thạc sĩ		Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
47	TRẦN THỊ HÒA	Thạc sĩ		Luật hiến pháp và luật hành chính	Ngôn ngữ Anh
48	VŨ TUẤN MINH	Đại học		Kỹ thuật phần mềm	Công nghệ thông tin
49	PHẠM XUÂN THÔNG	Đại học		Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
50	BÙI THỊ THU TRANG	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
51	ĐỖ VIỆT ANH	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
52	VŨ QUANG HẬU	Đại học		Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
53	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
54	BÙI THÁI DUY	Thạc sĩ		Kinh tế	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
55	PHẠM HÀ DUY	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
56	NGUYỄN THỊ KIM THOA	Đại học		Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
57	TRẦN HOÀI NAM	Đại học		Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
58	TẠ ĐÌNH HÙNG	Đại học		Kinh tế	Công nghệ thông tin
59	PHẠM VĂN TRỌNG	Đại học		Kinh tế	Công nghệ thông tin
60	DƯƠNG THUY NHI	Đại học		Quản trị du lịch và khách sạn	Quản trị khách sạn
61	CHU THỊ THANH	Đại học		Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn
62	ĐỖ VĂN CHIÊN	Đại học		Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn
63	ĐÀO THỊ NGỌC	Đại học		Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn
64	LẠI HỢP THANH	Đại học		Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
65	NGUYỄN VĂN LONG	Đại học		Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn
66	LÊ QUANG TUẤN	Đại học		Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn
67	DƯƠNG TIẾN MẠNH	Thạc sĩ		Kỹ thuật phần mềm	Công nghệ thông tin
68	ĐỖ TRUNG SỸ	Tiến sĩ		Hóa môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
69	TRINH DUY HIỆP	Đại học		Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
70	TRẦN LÊ VIỆT	Đại học		Văn hóa Du lịch	Quản trị khách sạn
71	BÙI THANH HẢI	Đại học		Sư phạm Tin học	Công nghệ thông tin
72	VÕ NGUYỄN PHƯƠNG DUY	Đại học		Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
73	VÕ THỊ HỒNG NHUNG	Đại học		Kế toán	Quản trị khách sạn
74	TRẦN BÁCH NHƯ	Đại học		Kế toán	Quản trị khách sạn
75	KIỀU ĐỨC HẠNH	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
76	TRẦN THỊ THANH THUY	Đại học		Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
77	NGUYỄN THANH TUẤN	Thạc sĩ		Kinh tế học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
78	VŨ THỊ MINH HUYỀN	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
79	NGUYỄN TIẾN MINH	Đại học		Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
80	PHẠM THỊ HƯỜNG	Thạc sĩ		Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Marketing
81	ĐOÀN VĂN NĂNG	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
82	HUỲNH TUẤN ĐẠT	Đại học		Kinh tế	Quản trị khách sạn



STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
83	NGUYỄN THỊ THANH	Tiến sĩ		Khí tượng và khí hậu học	Công nghệ kỹ thuật môi trường
84	TRƯƠNG QUẾ HẠNH	Đại học		Kinh tế	Quản trị khách sạn
85	ĐỖ ĐỨC THẢO	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
86	NGUYỄN VĂN QUÂN	Đại học		Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
87	ĐOÀN HỒNG CHI	Thạc sĩ		Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn
88	ĐOÀN QUANG TRÍ	Tiến sĩ		Biên đổi khí hậu	Khí tượng và khí hậu học
89	VÕ THỊ MỸ YẾN	Đại học		Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn
90	TRẦN THÀNH PHÁT	Đại học		Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
91	LÊ VĂN ĐÔNG	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
92	HOÀNG VĂN HỮU	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
93	ĐẶNG TRẦN LONG	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
94	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	Đại học		Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
95	ĐỖ QUỐC THÁI	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
96	TRẦN THỊ THẢO LIÊN	Đại học		Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
97	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
98	VÕ VĂN DĨ	Đại học		Quản lý kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
99	HỒ VŨ THUẬT	Đại học		Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
100	NGUYỄN ANH CƯỜNG	Đại học		Văn hóa Du lịch	Quản trị khách sạn
101	KHUẤT THỊ THU THỦY	Thạc sĩ		Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn
102	LÊ TUẤN ANH	Đại học		Văn hóa Du lịch	Quản trị khách sạn
103	ĐÀO ĐỨC HIẾU	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
104	PHAN ĐÌNH THƯỜNG	Đại học		Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn
105	HOÀNG THỊ NĂM	Đại học		Kinh tế	Công nghệ thông tin
106	ĐÀM THỂ VINH	Tiến sĩ		Chính trị học	Marketing
107	LÊ THỊ MINH TỬ	Đại học		Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn
108	HUYỄN THỊ KHÁNH DUYÊN	Đại học		Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn
109	NGUYỄN THANH TỬ	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
110	TRẦN VÕ PHƯƠNG UYÊN	Đại học		Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
111	NGUYỄN ĐỨC TOÀN	Tiến sĩ		Kỹ thuật môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
112	NGUYỄN ĐĂNG DŨNG	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
113	PHẠM XUÂN HIỀN	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
114	NGUYỄN TRUNG HIẾU	Đại học		Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
115	PHẠM MINH HẢI	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin
116	PHẠM TRỌNG HÙNG	Đại học		Kinh tế	Quản trị khách sạn
117	ĐẶNG ĐĂNG CƯỜNG	Đại học		Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
118	TẠ THỊ BẢY	Thạc sĩ		Kinh tế học	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
119	TRẦN THỊ THÚY	Tiến sĩ		Luật	Marketing
120	BÙI THỊ THÚY HÒA	Thạc sĩ		Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
121	TRỊNH THỊ VÂN ANH	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
122	NGUYỄN NGỌC HÀ	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
123	DƯƠNG QUỐC CƯỜNG	Đại học		Ngôn ngữ Trung Quốc	Quản trị khách sạn
124	NGUYỄN TIÊN PHƯƠNG	Thạc sĩ		Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
125	PHẠM THỊ HẢI YẾN	Đại học		Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
126	NGUYỄN TRỌNG TÍNH	Đại học		Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Anh
127	NGUYỄN VĂN TÍNH	Đại học		Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn
128	NGUYỄN NGỌC THIÊN	Đại học		Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
129	NGUYỄN BÌNH MINH	Đại học		Văn hóa Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
130	PHẠM THỊ BÍCH NGỌC	Thạc sĩ		Kinh doanh thương mại	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
131	LÊ THỊ TUYẾT SÂM	Đại học		Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
132	ĐẶNG NGUYỄN TRANG NHUNG	Đại học		Quản trị nhân lực	Quản trị khách sạn
133	HOÀNG THANH TÙNG	Đại học		Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
134	NGUYỄN VĂN THỂ	Đại học		Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
135	HOÀNG ĐẮC THẮNG	Tiến sĩ		Kỹ thuật điện	Công nghệ thông tin
136	ĐỖ ĐẠI DƯƠNG	Đại học		Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
137	NGUYỄN THỊ THẨM	Đại học		Kinh tế	Quản trị khách sạn
138	LẠI ĐỨC CHUNG	Đại học		Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
139	TRẦN TRUNG NGHĨA	Đại học		Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
140	NGUYỄN THỊ HỒNG HOA	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
141	TRẦN NGỌC TỔ ANH	Đại học		Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
142	NGUYỄN TUẤN ANH	Đại học		Du lịch	Quản trị khách sạn
143	NGUYỄN VĂN QUỐC	Đại học		Quản lý kinh tế	Quản trị khách sạn
144	NGUYỄN HỮU KIÊN	Đại học		Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
145	PHẠM VĂN ĐÓN	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
146	NGUYỄN THỊ THẢO LY	Đại học		Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
147	LÊ VĂN THỌ	Đại học		Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn
148	TRỊNH CÔNG MINH	Đại học		Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
149	NGUYỄN THỊ TÂM	Đại học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
150	QUÁCH THỊ THANH THỦY	Đại học		Kế toán	Quản trị khách sạn
151	PHÙNG THỊ VÂN	Thạc sĩ		Quản lý kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
152	TRẦN VĂN HOÀN	Đại học		Văn hóa Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
153	ĐẶNG THỊ NGỌC DIỄM	Đại học		Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
154	NGUYỄN ĐÌNH TỬ	Tiến sĩ		Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
155	LƯƠNG THỊ THÚY	Đại học		Luật kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
156	ĐỖ MẠNH CƯỜNG	Đại học		Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
157	PHAN BẢ HOÀNG THÔNG	Đại học		Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn
158	PHẠM THANH TÙNG	Tiến sĩ		Triết học	Marketing
159	LÊ NHỰT LINH	Đại học		Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
160	ĐẶNG THỊ PHƯỚC	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
161	NGUYỄN THỊ ANH	Đại học		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin

## II. Thông tin tuyển sinh đào tạo trình độ đại học năm 2023

### 1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

#### 1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT Việt Nam) ở nước ngoài hoặc Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

#### 1.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc

#### 1.3. Phương thức và chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023

- **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.
- **Phương thức 2:** Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (Học bạ THPT).
- **Phương thức 3:** Xét tuyển đặc cách theo quy định của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

+ Thí sinh học ba năm và tốt nghiệp THPT tại các Trường THPT chuyên.

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ Tiếng Anh TOEFL IBT 64/120 điểm hoặc IELTS 5.0 trở lên hoặc tương đương do cơ quan quốc tế có thẩm quyền cấp còn thời hạn hiệu lực sử dụng tính đến thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển.

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt học lực giỏi ba năm: Lớp 10, lớp 11, lớp 12.

- **Phương thức 4:** Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2023.

- **Phương thức 5:** Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 1.4. Căn cứ xét tuyển (trên Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ xét tuyển nguyện vọng của thí sinh theo thứ tự như sau:

- Căn cứ xét tuyển 01: Phương thức xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Căn cứ xét tuyển 02: Phương thức xét tuyển đặc cách theo quy định của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

- Căn cứ xét tuyển 03: Phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

- Căn cứ xét tuyển 04: Phương thức xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (Học bạ THPT).

- Căn cứ xét tuyển 05: Phương thức xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2023.

**1.5. Chỉ tiêu tuyển sinh**

**Mã phương thức xét tuyển: 100 (Thi TN THPT) ; 200 (Học bạ THPT) ; 402 (Đánh giá năng lực) ; 301 (Tuyển thẳng, UTXT) ; 303 (Đặc cách)**

**a) Tổng chỉ tiêu Đại học chính quy tại Trụ sở chính Hà Nội: 3530 chỉ tiêu**

TT	Mã ngành	Ngành	Chỉ tiêu xét tuyển theo					Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Thi TN THPT	Học bạ THPT	Thi ĐGNL ĐHQG	Tuyển thẳng, UTXT	Xét đặc cách	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
<b>Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý</b>															
1	7340301	Kế toán	200	200	20	2	18	A00	Toán	A01	Toán	A07	Toán	D01	Toán
2	7340101	Quản trị kinh doanh	60	60	20	2	8	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
3	7340116	Bất động sản	40	40	10	2	8	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
4	7340115	Marketing	60	60	20	2	8	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
<b>Lĩnh vực Pháp luật</b>															
5	7380101	Luật	60	60	20	2	8	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
<b>Lĩnh vực Khoa học sự sống</b>															
6	7420203	Sinh học ứng dụng	24	24	0	2	0	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán	D08	Toán
<b>Lĩnh vực Khoa học tự nhiên</b>															
7	7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	19	19	0	2	0	A00	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán	D15	Ngữ văn
8	7440222	Khí tượng và khí hậu học	19	19	0	2	0	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán

TT	Mã ngành	Ngành	Chỉ tiêu xét tuyển theo					Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Thi TN THPT	Học bạ THPT	Thi ĐGNL ĐHQG	Tuyển thẳng, UTXT	Xét đặc cách	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
9	7440224	Thủy văn học	19	19	0	2	0	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
<b>Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật</b>															
10	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	60	60	14	2	4	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
11	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	60	60	20	2	8	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
<b>Lĩnh vực Kỹ thuật</b>															
12	7520501	Kỹ thuật địa chất	19	19	0	2	0	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D15	Ngữ văn
13	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	39	39	0	2	0	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D15	Ngữ văn
<b>Lĩnh vực Sản xuất và chế biến</b>															
14	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	49	49	0	2	0	A00	Toán	B00	Toán	D01	Toán	D07	Toán
<b>Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường</b>															
15	7850102	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên	20	20	15	2	3	A00	Toán	A01	Toán	A07	Toán	D01	Toán
16	7850199	Quản lý biển	19	19	0	2	0	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
17	7850103	Quản lý đất đai	150	150	15	2	13	A00	Toán	B00	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
18	7850198	Quản lý tài nguyên nước	19	19	0	2	0	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán

TT	Mã ngành	Ngành	Chỉ tiêu xét tuyển theo					Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Thi TN THPT	Học bạ THPT	Thi ĐGNL ĐHQG	Tuyển thẳng, UTXT	Xét đặc cách	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
19	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	85	85	10	2	8	A00	Toán	B00	Toán	D01	Toán	D15	Ngữ văn
<b>Lĩnh vực Nhân văn</b>															
20	7220201	Ngôn ngữ Anh (ĐK: Điểm tiếng Anh $\geq 5.00$ theo điểm thi TN THPT; $\geq 7.00$ theo điểm Học bạ THPT)	55	55	0	2	8	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
<b>Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin</b>															
21	7480201	Công nghệ thông tin	200	200	20	2	18	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
<b>Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>															
22	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	200	20	2	18	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
23	7810201	Quản trị khách sạn	90	90	10	2	8	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán

## b) Tổng chỉ tiêu Đại học chính quy tại Phân hiệu tỉnh Thanh Hóa: 70 chỉ tiêu

TT	Mã ngành	Ngành	Chỉ tiêu xét tuyển theo					Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Thi TN THPT	Học bạ THPT	Thi ĐGNL ĐHQG	Tuyển thẳng, UTXT	Xét đặc cách	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
<b>Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý</b>															
1	7340301PH	Kế toán	5	5	0	0	0	A00	Toán	A01	Toán	A07	Toán	D01	Toán
<b>Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật</b>															
2	7510406PH	Công nghệ kỹ thuật môi trường	5	5	0	0	0	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
<b>Lĩnh vực Kỹ thuật</b>															
3	7520503PH	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	5	5	0	0	0	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D15	Ngữ văn
<b>Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường</b>															
4	7850103PH	Quản lý đất đai	5	5	0	0	0	A00	Toán	B00	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
5	7850101PH	Quản lý tài nguyên và môi trường	5	5	0	0	0	A00	Toán	B00	Toán	D01	Toán	D15	Ngữ văn
<b>Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin</b>															
6	7480201PH	Công nghệ thông tin	5	5	0	0	0	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
<b>Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>															
7	7810103PH	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	5	5	0	0	0	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán

**Lưu ý: Thí sinh ĐKXT các mã ngành thuộc trụ sở chính (Hà Nội) sẽ học tại Hà Nội và các mã ngành thuộc phân hiệu Thanh Hóa sẽ học tại tỉnh Thanh Hóa. Nhà trường không phân ngành học theo nơi nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.**



**c) Thông tin chế độ ưu đãi, hỗ trợ đối với sinh viên các ngành đào tạo truyền thống đặc thù của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội:**

- Các ngành đào tạo truyền thống đặc thù của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (tại cả Trụ sở chính và Phân hiệu) gồm các ngành sau:

- + Khí tượng và Khí hậu học;
- + Thủy văn học;
- + Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững;
- + Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ;
- + Kỹ thuật địa chất;
- + Quản lý biển;
- + Quản lý tài nguyên nước.

- Nhà trường bố trí cho sinh viên các ngành trên chỗ ở miễn phí tại ký túc xá trong 04 năm học tập tại Trường (nếu có nhu cầu).

- Ngoài học bổng căn cứ vào kết quả học tập từng kỳ theo quy định, tất cả sinh viên các ngành trên được cấp học bổng bằng nguồn xã hội hóa của Nhà trường.

**1.6. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

- Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023: Nhà trường công bố điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố kết quả điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT. Ngoài ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo tổ hợp, đối với thí sinh xét tuyển vào ngành **Ngôn ngữ Anh** phải đạt điều kiện điểm tiếng Anh trong tổ hợp môn xét tuyển không nhỏ hơn 5,00/ thang điểm 10 (tối thiểu  $\geq 5,00/10$ ).

- Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2023: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào phải đạt điều kiện tổng điểm bài thi đánh giá năng lực (*không cộng điểm ưu tiên, không nhân hệ số môn chính*) không nhỏ hơn 75/ thang điểm 150 (tối thiểu  $\geq 75/150$ ).

- Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ) như sau:

- **Ngành ngôn ngữ Anh:** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm trung bình cộng của các đầu điểm gồm điểm TB cả năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân không nhỏ hơn 18,00 điểm (*không cộng điểm ưu tiên, không nhân hệ số môn chính*) trong đó điều kiện bắt buộc điểm môn tiếng Anh (*Môn chính*) là điểm trung bình cộng các đầu điểm TB năm lớp 11; HK1 lớp 12 không nhỏ hơn 7,00/ thang điểm 10 (điểm tối thiểu  $\geq 7,00/10$ ).

- **Các ngành đào tạo khác:** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm trung bình cộng của các đầu điểm gồm điểm TB cả năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân không nhỏ hơn 18,00 điểm (*không cộng điểm ưu tiên, không nhân hệ số môn chính*).

- Đối với thí sinh xét tuyển đặc cách theo quy định của Trường: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tính theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc theo kết quả học tập THPT (Học bạ) đối với ngành có nguyện vọng xét tuyển đặc cách.

### **1.7. Tổ chức tuyển sinh năm 2023**

- Đề đăng ký xét tuyển (*sau đây gọi là ĐKXT*) tại Trường đợt 1 (đợt chính thức) tất cả thí sinh phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (chi tiết về cách thức và thời gian đăng ký thí sinh thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) và được công nhận trúng tuyển khi có kết quả trúng tuyển chính thức từ quy trình xét nguyện vọng toàn quốc của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với thí sinh thuộc diện quy định phải khai báo thông tin xét tuyển tại Trường (*chi tiết xem theo quy định cụ thể của từng phương thức xét tuyển tại mục 1.7.1 bên dưới*) phải thực hiện thêm bước khai báo toàn bộ thông tin ĐKXT tại hệ thống tuyển sinh của Trường trùng khớp, chính xác với thông tin ĐKXT trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo để được xét tuyển.

- Để đảm bảo kết quả và quyền lợi của mình, thí sinh chú ý theo dõi và thực hiện theo các thông báo, hướng dẫn tuyển sinh được nhà trường liên tục cập nhật sớm và chính xác tại website: [www.hunre.edu.vn](http://www.hunre.edu.vn) ; [www.tuyensinh.hunre.edu.vn](http://www.tuyensinh.hunre.edu.vn). Cụ thể như sau:

#### **1.7.1. Thông tin các phương thức tuyển sinh đợt 1 năm 2023**

##### **a) Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo**

- Nhà trường sẽ ban hành quy định cụ thể về đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, hồ sơ ĐKXT, hình thức đăng ký, thời gian xét tuyển và xác nhận nhập học trong Đề án tuyển sinh, Thông báo tuyển sinh năm 2023 sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Hướng dẫn công tác tuyển sinh năm 2023.

- Thí sinh thuộc diện được Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định trong Đề án tuyển sinh phải thực hiện đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo sau đó nộp hồ sơ ĐKXT tại Trường theo quy định. Cụ thể như sau:

- + Hồ sơ ĐKXT thẳng, ưu tiên xét tuyển bao gồm:
  - 01 phiếu đăng ký xét tuyển thẳng hoặc phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển đầy đủ các thông tin xét tuyển theo quy định của BGG&ĐT và có chữ ký của thí sinh;
  - 01 phong bì ghi rõ họ tên người nhận, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh và phụ huynh để nhà trường gửi giấy báo kết quả thí sinh trúng tuyển;
  - 01 bộ hồ sơ công chứng giấy tờ chứng minh diện xét tuyển như sau: Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế hoặc các loại giấy tờ chứng nhận thuộc các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác theo đúng quy định;
  - 01 bản sao có công chứng học bạ THPT hoặc bản xác nhận kết quả, quá trình học tập có đủ thông tin để ĐKXT và dấu xác nhận của trường THPT theo học;

- 01 bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước) hoặc giấy Chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023);
- 01 bản sao Căn cước công dân;
  - Sau khi trúng tuyển, thí sinh phải nộp bản chính giấy chứng nhận đoạt giải hoặc các loại giấy tờ khác theo yêu cầu trong Quyết định trúng tuyển để xác nhận nhập học trong thời gian quy định (thời gian tính theo dấu bưu điện nếu nộp qua bưu điện bằng thư chuyên phát nhanh).
    - Thời gian tiếp nhận hồ sơ ĐKXT: Trước 17h00 ngày 30/6/2023.
    - Thời gian công bố thí sinh đạt điều kiện trúng tuyển: Trước 17h00 ngày 05/7/2023.
    - Thời gian xác nhận nhập học: Từ ngày 05/7/2023 đến 17h00 ngày 15/8/2023.

***b) Phương thức 2: Xét tuyển đặc cách theo quy định của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội áp dụng đối với các thí sinh sau:***

- Thí sinh học ba năm và tốt nghiệp THPT tại các Trường THPT chuyên.
- Thí sinh tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ Tiếng Anh TOEFL IBT 64/120 điểm hoặc IELTS 5.0 trở lên hoặc tương đương do cơ quan quốc tế có thẩm quyền cấp còn thời hạn hiệu lực sử dụng tính đến thời điểm nộp hồ sơ ĐKXT.
- Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt học lực giỏi cả 3 năm THPT: Lớp 10, lớp 11, lớp 12.
  - Thí sinh được xét trúng tuyển đặc cách khi đạt đủ điều kiện ĐKXT và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (theo điểm thi hoặc điểm Học tập THPT). Trường hợp số thí sinh dự kiến trúng tuyển vượt chỉ tiêu, Nhà trường xét từ cao xuống thấp theo điểm kết quả học tập môn Toán năm lớp 12 trong Học bạ THPT.
    - Sau khi đăng ký nguyện vọng xét tuyển qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh ĐKXT Đặc cách phải khai báo thông tin tại cổng thông tin tuyển sinh của Trường gồm các thông tin sau:
      - Khai báo đầy đủ các thông tin cá nhân, thông tin xét tuyển của thí sinh;  
(*Thí sinh nhập thông tin, minh chứng theo hướng dẫn tại: [tuyensinh.hunre.edu.vn](http://tuyensinh.hunre.edu.vn)*)
      - Ảnh chụp toàn bộ Học bạ THPT hoặc bản xác nhận kết quả, quá trình học tập có đủ thông tin để ĐKXT và dấu xác nhận của trường THPT theo học;
      - Ảnh chụp bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước) hoặc giấy Chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023);
      - Ảnh chụp chứng chỉ tiếng Anh hoặc xác nhận chứng chỉ của đơn vị cấp chứng chỉ còn giá trị hiệu lực đến thời điểm ĐKXT (đối với thí sinh xét tuyển đặc cách theo chứng chỉ tiếng Anh);
      - Ảnh chụp Căn cước công dân;
    - Thời gian thí sinh ĐKXT nguyện vọng đợt 1 trên Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Từ ngày 10/7/2023 đến 17h00 ngày 30/7/2023.

- Thời gian tiếp nhận thông tin thí sinh đợt 1 trên Hệ thống tuyển sinh của Trường: Trước 17h00 ngày 01/8/2023.

- Thời gian nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Từ ngày 31/7/2023 đến 17h00 ngày 06/8/2023.

- Thời gian công bố thí sinh trúng tuyển đợt 1: Trước 17h00 ngày 22/8/2023.

- Thời gian xác nhận nhập học đợt 1 trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Trước 17h00 ngày 06/9/2023.

**c) Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023**

Thí sinh thực hiện ĐKXT qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hình thức, thời gian tổ chức tuyển sinh, nhập học theo quy định và lịch tổ chức công tác tuyển sinh Đại học chính quy năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**d) Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ) sử dụng kết quả học tập lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.**

- Thí sinh được xét tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp. Trường hợp cuối danh sách nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn. Nếu số trúng tuyển dự kiến vẫn còn vượt chỉ tiêu thì sẽ lấy từ cao xuống thấp theo điểm môn chính trong tổ hợp môn xét tuyển có điểm cao nhất.

- Thí sinh kiểm tra thông tin xét tuyển (thông tin cá nhân, điểm, diện ưu tiên..) và đăng ký nguyện vọng xét tuyển qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sau khi đăng ký nguyện vọng xét tuyển qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo phải thực hiện khai báo thông tin tại cổng thông tin tuyển sinh của Trường gồm các thông tin sau:

- Khai báo đầy đủ các thông tin cá nhân, thông tin xét tuyển của thí sinh;  
(Thí sinh nhập thông tin, minh chứng theo hướng dẫn tại: [tuyensinh.hunre.edu.vn](http://tuyensinh.hunre.edu.vn))
- Ảnh chụp Học bạ THPT hoặc bản xác nhận kết quả, quá trình học tập có đủ thông tin để ĐKXT và dấu xác nhận của trường THPT theo học;
- Ảnh chụp bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước) hoặc giấy Chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023);
- Ảnh chụp Căn cước công dân;

- Thời gian thí sinh ĐKXT nguyện vọng đợt 1 trên Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Từ ngày 10/7/2023 đến 17h00 ngày 30/7/2023.

- Thời gian tiếp nhận thông tin thí sinh đợt 1 trên Hệ thống tuyển sinh của Trường: Trước 17h00 ngày 01/8/2023.

- Thời gian nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Từ ngày 31/7/2023 đến 17h00 ngày 06/8/2023.

- Thời gian công bố thí sinh trúng tuyển đợt 1: Trước 17h00 ngày 22/8/2023.

- Thời gian xác nhận nhập học đợt 1 trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Trước 17h00 ngày 06/9/2023.

- Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả Học bạ THPT: Điểm xét tuyển được tính theo thang điểm 30 là tổng điểm trung bình cộng điểm các môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển theo kết quả học tập THPT (*điểm TB cả năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12*) cộng với điểm ưu tiên theo khu vực ưu tiên và đối tượng ưu tiên tuyển sinh (*nếu có*). Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTB xét tuyển Môn 1} + \text{ĐTB xét tuyển Môn 2} + \text{ĐTB xét tuyển Môn 3} + \text{ĐU'T}$$

**Trong đó:**

- ĐTB xét tuyển Môn 1/2/3 = (ĐTB môn cả năm lớp 11 + ĐTB môn kỳ 1 lớp 12)/2;
- ĐU'T = Điểm KVU'T + Điểm ĐTU'T (nếu có)

*Ví dụ: Thí sinh B thuộc KV2-NT, không thuộc đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh. Đăng ký xét tuyển: Công nghệ kỹ thuật môi trường - khối A00 (Toán, Vật lý, Hóa học).*

$$\text{ĐXT thí sinh B} = \text{ĐTB Toán} + \text{ĐTB Hóa} + \text{ĐTB Vật lý} + \text{Điểm KVU'T}$$

Môn	ĐTB cả năm lớp 11 (1)	ĐTB kỳ 1 lớp 12 (2)	ĐTB xét tuyển theo môn (3)	Điểm khu vực (4)	Điểm đối tượng UT (5)
Toán	7.8	7.9	(1)+(2) /2 = 7.85	0.5	0
Vật Lý	7,0	7.4	(1)+(2) /2 = 7.2		
Hóa học	8.0	7.9	(1)+(2) /2 = 7.95		
<b>Điểm xét tuyển = [Toán (3) + Lý (3) + Hóa (3) ] + (4) + (5) = 23.5</b> <i>(Hoặc thí sinh có thể tính nhanh theo công thức: Cộng tất cả 06 đầu điểm ở cột (1) và (2) sau đó chia cho 2 và cộng với điểm ưu tiên ở cột (4) và cột (5) như sau:</i> <b>ĐXT thí sinh B = (7.8 + 7.9 + 7.0 + 7.4 + 8.0 + 7.9)/2 + 0.5 = 23.5</b>					

**e) Phương thức 5: Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2023**

- Thí sinh được xét tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp (*điểm xét tuyển là điểm thi Đánh giá năng lực không tính điểm ưu tiên*). Trường hợp số thí sinh dự kiến trúng tuyển vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

- Sau khi đăng ký nguyện vọng xét tuyển qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh ĐKXT theo kết quả thi Đánh giá năng lực phải khai báo thông tin tại cổng thông tin tuyển sinh của Trường gồm các thông tin sau:

- Khai báo đầy đủ các thông tin cá nhân, thông tin xét tuyển của thí sinh;  
(*Thí sinh nhập thông tin, minh chứng theo hướng dẫn tại: [tuyensinh.hunre.edu.vn](http://tuyensinh.hunre.edu.vn)*)
- Ảnh chụp Giấy chứng nhận kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2023;
- Ảnh chụp bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước) hoặc giấy Chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023);
- Ảnh chụp Căn cước công dân;

- Thời gian thí sinh ĐKXT nguyện vọng đợt 1 trên Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Từ ngày 10/7/2023 đến 17h00 ngày 30/7/2023.

- Thời gian tiếp nhận thông tin thí sinh đợt 1 trên Hệ thống tuyển sinh của Trường: Trước 17h00 ngày 01/8/2023.
- Thời gian nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Từ ngày 31/7/2023 đến 17h00 ngày 06/8/2023.
- Thời gian công bố thí sinh trúng tuyển đợt 1: Trước 17h00 ngày 22/8/2023.
- Thời gian xác nhận nhập học đợt 1 trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Trước 17h00 ngày 06/9/2023.

**1.7.2. Hình thức khai báo thông tin ĐKXT tại Trường (sau khi đã đăng ký nguyện vọng xét tuyển hợp lệ trên Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo)**

**a) Đối với phương thức Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại địa chỉ:**

- Trụ sở chính: Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- Hoặc tại Phân hiệu Thanh Hóa: Số 04, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Thí sinh có thể nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện. Thí sinh gửi bưu điện hoàn thiện hồ sơ ĐKXT và gửi theo hình thức chuyển phát nhanh hoặc chuyển phát bưu phẩm bảo đảm gửi về một trong các địa chỉ trên. Bên ngoài bao bì ghi rõ Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển Đại học chính quy năm 2023 và đầy đủ thông tin liên lạc của cá nhân.

**b) Đối với các phương thức xét tuyển khác thí sinh khai báo thông tin trực tuyến trên Hệ thống tuyển sinh của Trường như sau:**

- Thí sinh nhập đầy đủ thông tin ĐKXT, gửi dữ liệu ảnh chụp minh chứng hồ sơ xét tuyển theo hướng dẫn chi tiết cho từng phương thức tại cổng thông tin tuyển sinh có địa chỉ website: <http://tuyensinh.hunre.edu.vn>.
- Sau khi được công nhận trúng tuyển và làm thủ tục xác nhận nhập học, thí sinh nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ ĐKXT theo quy định để đối chiếu. Thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin ĐKXT trong hồ sơ so với các thông tin đã đăng ký, nhà trường sẽ từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin ĐKXT với hồ sơ gốc (nếu có). Nhà trường sẽ có hướng dẫn cụ thể trong các thông báo tuyển sinh, nhập học năm 2023.

**1.8. Các thông tin khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường**

- Mã trường: **DMT**
- Thông tin tổ hợp môn xét tuyển các ngành:

STT	Tổ hợp	Môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	A07	Toán, Lịch sử, Địa lý
4	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
5	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
6	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

STT	Tổ hợp	Môn xét tuyển
7	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
8	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
9	D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh

- Thí sinh ĐKXT các mã ngành thuộc trụ sở chính (Hà Nội) sẽ học tại Hà Nội và các mã ngành thuộc phân hiệu Thanh Hóa sẽ học tại tỉnh Thanh Hóa. Nhà trường không phân ngành học theo nơi nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

- Tất cả thí sinh phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (chi tiết về cách thức và thời gian đăng ký thí sinh thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) và được công nhận trúng tuyển khi có kết quả trúng tuyển chính thức từ quy trình xét nguyện vọng toàn quốc của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với thí sinh thuộc diện quy định phải khai báo thông tin xét tuyển tại Trường (*chi tiết xem theo quy định cụ thể của từng phương thức xét tuyển tại mục 1.7.1*) phải thực hiện thêm bước khai báo toàn bộ thông tin ĐKXT tại hệ thống tuyển sinh của Trường trùng khớp, chính xác với thông tin ĐKXT trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo để được xét tuyển.

- Trong một đợt xét tuyển và theo cùng một phương thức xét tuyển, sau khi đã nộp hồ sơ ĐKXT thí sinh chỉ được thay đổi điều chỉnh nguyện vọng trong thời gian quy định của BGD&ĐT cho từng phương thức xét tuyển.

- Điểm trúng tuyển được xác định để số lượng tuyển được theo từng ngành đào tạo phù hợp với số lượng chỉ tiêu đã công bố, không thấp hơn ngưỡng đầu vào. Đối với một ngành đào tạo tất cả thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký, trừ trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách Nhà trường sử dụng tiêu chí phụ là thứ tự nguyện vọng (để xét chọn những thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn) và một số tiêu chí phụ khác được quy định cụ thể theo từng phương thức xét tuyển.

- Nhà trường không tính mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp môn xét tuyển.

- Điểm xét tuyển được tính theo thang điểm 30, là tổng điểm các bài thi/môn theo thang điểm 10 của tổ hợp môn xét tuyển tương ứng theo từng ngành đào tạo cộng với điểm ưu tiên (nếu có) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Đối với các phương thức không tính theo thang điểm 30 (nếu có) có sử dụng điểm ưu tiên thì điểm ưu tiên được quy đổi theo hệ số tương ứng (*hệ số được tính bằng tổng thang điểm phương thức đó chia cho 30*).

- Nhà trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ và điểm thi được bảo lưu các năm trước theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT để xét tuyển.

- Đối với tuyển sinh Đại học chính quy đợt 01 năm 2023, thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học theo quy định của BGD&ĐT bằng cách xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống công nghiệp vụ tuyển sinh của BGD&ĐT sau đó nhập học tại Trường. Đối với các đợt bổ sung thí sinh thực hiện xác nhận nhập học và nhập học theo quy định và hướng dẫn của Nhà trường. Thí sinh đã xác nhận nhập học thì không được tham gia xét

tuyển ở trường khác. Quá thời hạn nhập học, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác trong các đợt bổ sung (nếu có).

### **1.9. Quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh**

Theo quy định hiện hành về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **1.10. Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển**

#### **1.10.1. Đối tượng được xét tuyển thẳng**

Hiệu trưởng xem xét và quyết định xét tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với các đối tượng sau:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT;

b) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và đã tốt nghiệp THPT.

c) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và đã tốt nghiệp THPT.

d) Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học):

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

#### **1.10.2. Đối tượng được ưu tiên xét tuyển**

Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển, đã tốt nghiệp THPT thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho vào học theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải.

### **1.11. Lệ phí xét tuyển**



Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT thí sinh thực theo quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Sở Giáo dục và Đào tạo địa phương về việc nộp lệ phí nguyện vọng ĐKXT qua hệ thống phần mềm tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**1.12. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:**

- Học phí dự kiến: Từ 424.000 đ/tín chỉ đến 493.000 đ/tín chỉ theo quy định của từng ngành đào tạo.

- Lộ trình tăng học phí tối đa năm 2023 theo nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021.

**1.13. Dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm 2023**

- Từ ngày 07/9/2023, Nhà trường sẽ thông báo tuyển sinh bổ sung các đợt tiếp theo (nếu có) sau khi kết thúc đợt 1 trên website của Trường và trên Cổng thông tin tuyển sinh.

- Điểm nhận hồ sơ ĐKXT các đợt bổ sung của từng phương thức không thấp hơn điểm trúng tuyển đợt 1 theo từng ngành đào tạo.

**1.14. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước**

**1.14.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo**

**a. Ngành Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành và Ngành Quản trị khách sạn**

STT	Doanh Nghiệp	THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP
1.	<b>Công Ty TNHH Du Lịch Thương Mại Đường Tới Đông Dương</b>	<p>Nghành nghề chính doanh nghiệp của công ty là chuyên tổ chức và điều hành các tour du lịch trong nước, quốc tế cũng như sở hữu các dịch vụ du lịch khác được khách hàng, đại lý, đối tác tin tưởng.</p> <p>Trong suốt quá trình hoạt động công ty đã đạt được rất nhiều thành tựu đánh dấu một bước phát triển không ngừng của công ty: Công ty du lịch và thương mại Đường Tới Đông Dương được chứng nhận là Thương hiệu phát triển bền vững từ 2013. Top 6 Công ty du lịch uy tín nhất tại Hà Nội được bình chọn trên Internet từ năm 2013. Nằm trong Top 100 Thương hiệu Việt Nam uy tín, nổi tiếng được tin dùng từ 2014. Được ghi nhận là Thương hiệu phát triển du lịch cộng đồng bền vững từ 2017. Công ty được công nhận là Doanh nghiệp văn hóa thời kỳ hội nhập, nhà quản lý sáng tạo tiên phong vì cộng đồng. Vinh dự nhận Tượng vàng Thánh Gióng của Thủ tướng Chính phủ.</p>

STT	Doanh Nghiệp	THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP
		<p>1. Công ty cổ phần đào tạo và chuyển giao công nghệ cao Bách khoa</p> <p>+ Thông tin:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên công ty: Công ty cổ phần đào tạo và chuyển giao công nghệ cao Bách khoa</li> <li>- Địa chỉ: Tòa nhà HTC, 236B &amp; 250 Hoàng Quốc Việt, Bắc Từ Liêm, Hà Nội</li> <li>- Điện thoại: 02437554010.</li> <li>- Website:</li> <li>- Người đại diện: Phạm Thị Hà</li> </ul> <p>+ Quy mô doanh nghiệp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đào tạo CNTT, liên tiếp đạt 6 danh hiệu sao khuê do VINASA tổ chức.</li> <li>- Bachkhoa-Aptech bắt tay cùng 3 công ty hàng đầu: Rikkeisoft, Ominext, Sotatek tạo nên chương trình IT LEADER 4.0. Doanh nghiệp sẽ tham gia ngay từ đầu từ xây dựng chương trình, phỏng vấn đầu vào đến đào tạo, quản lý chất lượng đào tạo và tuyển dụng nhân sự để đào tạo nhân sự CNTT chất lượng cao.</li> <li>- Trên hành trình Kiến tạo IT Chất lượng cao, Bachkhoa-Aptech luôn nỗ lực mang đến một môi trường đào tạo chuẩn Quốc tế dành cho các bạn trẻ yêu công nghệ: Mô hình đào tạo ngược Độc quyền Làm trước – Học sau thực hành lên đến 75% Hệ sinh thái giáo dục toàn diện đầu tiên tại Việt Nam. Phương pháp kiến tạo IT toàn diện đầu tiên tại Việt Nam. Chương trình chất lượng cao đồng hành cùng doanh nghiệp IT Leader 4.0.</li> </ul> <p>Đây cũng chính là bộ phóng cho đam mê, cá tính, sáng tạo của BKAP-ers, giúp các bạn mạnh kiến thức, vững kỹ năng, sẵn sàng hội nhập, tự lập và trưởng thành từng ngày.</p>
2.	<b>Công Ty Cổ Phần Du Lịch Vietsense</b>	<p>Công ty Cổ Phần Du lịch Vietsense Travel là một doanh nghiệp trẻ, tiềm năng được sáng lập và điều hành bởi những thành viên đã làm việc và gắn bó lâu năm trong ngành Dịch vụ và Du lịch tại Việt Nam và các nước Đông</p>

STT	Doanh Nghiệp	THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP
		<p>Nam Á. Với đội ngũ cán bộ, nhân viên có trình độ đại học và trên đại học chuyên nghiệp, nhiệt tình, sáng tạo Công ty Vietsense đã và đang không ngừng nỗ lực, phấn đấu nhằm tạo ra những sản phẩm Du lịch tốt nhất cho mọi du khách...</p> <p>Lĩnh vực hoạt động: Tổ chức tour du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải</p>
3.	<p><b>Công Ty TNHH Phát Triển Thương Mại Và Dịch Vụ Ngọc Anh (Wild Lotus Travel)</b></p>	<p>Wild Lotus Travel được thành lập năm 2009, được cấp Chứng nhận “Lữ Hành Quốc Tế” năm 2014 trong lúc sự phát triển và bùng nổ của ngành du lịch giải trí, du lịch tại Việt Nam. Ra đời với sứ mệnh phục vụ khách hàng với dịch vụ tốt nhất, thỏa mãn niềm đam mê chinh phục những nẻo đường của du khách trong nước và quốc tế. Wild Lotus Travel đã lựa chọn cho mình con đường đi lên lấy từ chất lượng và uy tín làm lợi thế cạnh tranh.</p> <p>Công ty Du lịch Wild Lotus Travel cung cấp các chương trình du lịch Việt Nam và Quốc tế và các dịch vụ visa, đặt vé máy bay, xe du lịch, phòng khách sạn. Là nhà tổ chức tour chuyên nghiệp và uy tín, Wild Lotus Travel cam kết mang đến cho khách hàng những sản phẩm và dịch vụ du lịch tốt nhất với giá cả hợp lý.</p>
4.	<p><b>Công Ty Cổ Phần Vận Tải Và Du Lịch Bắc Trung Nam</b></p>	<p>Công ty Cổ phần Vận Tải và Du lịch Bắc Trung Nam được đưa vào hoạt động năm 2015. Năm 2015, công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực vận tải, bán vé tàu hỏa, dịch vụ vận tải hàng hóa, đặt phòng khách sạn,...</p> <p>Hiện tại công ty cung cấp xe có số lượng xe từ 8 đến 15 xe có đủ loại xe 45 và 39 chỗ đủ cho các chương trình du lịch; chất lượng xe tốt những tiện ích trên xe được công ty và khách hàng đánh giá rất tốt với âm thanh ánh sáng không khí trong xe; các tài xế hầu hết là những tài xế có kinh nghiệm lái xe và rất vui vẻ hòa đồng tạo ấn tượng</p>

STT	Doanh Nghiệp	THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP
		<p>tốt với khách hàng và phối hợp tốt với hướng dẫn viên; giá dịch vụ ở mức tốt nhất.</p> <p>Công ty có liên hệ với nhiều nhà hàng khác nhau để cung ứng cho chương trình du lịch. Tại Hà Nội nơi công ty có nhiều chương trình du lịch công ty chọn 2 nhà hàng là nhà hàng Trúc Nghĩa và nhà hàng Sen</p> <p>Công ty cũng có rất nhiều khách sạn cung ứng dịch vụ cho công ty từ khách sạn 3 sao đến 5 sao tùy theo nhu cầu khách hàng công ty sẽ điều chỉnh sản phẩm phù hợp.</p>
5.	<p><b>Công Ty CP Dịch Vụ Du Lịch Quốc Tế UMC</b></p>	<p>Công ty CP dịch vụ du lịch quốc tế UMC (UMC travel) được thành lập năm 2010. Trong quá trình hình thành và phát triển UMC đã khẳng định được thương hiệu của mình khi đưa ra các sản phẩm có tiêu chí cao, các khách hàng thực sự hài lòng khi sử dụng mọi dịch vụ của UMC travel.</p> <p>UMC Travel luôn chú trọng đến chất lượng dịch vụ và tạo ra những giây phút thư giãn thoải mái nhất, dịch vụ hoàn hảo nhất trong suốt những ngày khách du lịch sử dụng dịch vụ của Công ty. Mục tiêu chính của UMC là xây dựng được thương hiệu của người Việt đồng thời quảng bá được hình ảnh văn hoá Việt Nam đến với toàn thể du khách trên thế giới. Trải qua nhiều khó khăn và thách thức trong kinh doanh, UMC đã có những trải nghiệm để xây dựng một nền tảng vững chắc cho hệ thống dịch vụ du lịch trên thị trường Việt Nam và Quốc tế, tạo dựng nên một hình ảnh tốt đẹp trong kí ức du khách.</p>
6.	<p><b>Công Ty TNHH Thương Mại Du Lịch Truyền Thông Và Sự Kiện Mv</b></p>	<p>Công ty TNHH thương mại du lịch truyền thông và sự kiện MV là một doanh nghiệp trẻ, tiềm năng được sáng lập và điều hành bởi những thành viên đã làm việc và gắn bó lâu năm trong ngành Dịch vụ và Du lịch tại Việt Nam. Với đội ngũ cán bộ, nhân viên có trình độ đại học và trên</p>

STT	Doanh Nghiệp	THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP
		<p>đại học chuyên nghiệp, nhiệt tình, sáng tạo Công ty TNHH thương mại du lịch truyền thông và sự kiện MV đã và đang không ngừng nỗ lực, phấn đấu nhằm tạo ra những sản phẩm Du lịch tốt nhất cho mọi du khách...</p> <p>Công ty là đơn vị chuyên tổ chức các tour du lịch như: du lịch sinh thái; du lịch nghỉ dưỡng; du lịch khám phá; du lịch văn hóa; du lịch tuần trăng mật; du lịch chuyên đề; tổ chức các sự kiện, hội nghị, hội thảo.. cùng với đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp và thân thiện với nhiều năm kinh nghiệm hoạt động tại Hà Nội, và các trung tâm du lịch khác.</p> <p>Tầm nhìn: Công ty TNHH thương mại du lịch truyền thông và sự kiện MV hướng đến trở thành 1 trong 10 công ty điều hành tour du lịch hàng đầu Việt Nam và khu vực Đông Nam Á. Bên cạnh đó còn mang đến cho khách hàng những trải nghiệm đẳng cấp thông qua các dòng sản phẩm độc đáo, khác biệt chưa đưng giá trị văn hoá tinh thần dân tộc việt với chất lượng quốc tế. Ngoài ra còn khai thác tối đa sức mạnh tổng hợp từ các lĩnh vực hoạt động chính góp phần phát triển vào du lịch Việt Nam lên tầm cao mới.</p> <p>Sứ mệnh: Cung cấp các tour du lịch với chi phí hấp dẫn phù hợp với nhiều đối tượng du khách trong và ngoài nước. Khai thác và khám phá các tuyến tour du lịch độc đáo và mới mẻ, giúp cho người dân địa phương có thêm thu nhập, phát triển du lịch cộng đồng và giúp cho các bạn trẻ có thêm trải nghiệm về cuộc sống. Và tổ chức giúp đỡ các chương trình thiện nguyện, giúp cho các cá nhân tổ chức có tấm lòng hảo tâm giúp đỡ cộng đồng khó khăn trên cả nước.</p>
7.	<b>Chi Nhánh Khách Sạn Nam Cường Nam Định – Công</b>	Khách sạn Nam Cường tọa lạc ngay tại vị trí vàng giữa trung tâm thành phố Nam Định, gần các địa điểm du lịch nổi tiếng và hội tụ nhiều nét văn hóa truyền thống của

STT	Doanh Nghiệp	THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP
	<p><b>Ty Cổ Phần Tập Đoàn Nam Cường Hà Nội.</b></p>	<p>mảnh đất Thành Nam. Ghé thăm khách sạn với không gian sang trọng, dịch vụ đa dạng, đội ngũ nhân viên nhiệt tình, chuyên nghiệp sẽ mang lại cho Quý khách cảm giác thoải mái, hài lòng và trải nghiệm tuyệt vời tại đây.</p> <p>Khách sạn Nam Cường thu hút mọi ánh nhìn, sự quan tâm của du khách trong và ngoài nước cũng như người dân bản địa bởi sự uy nghi, bề thế của mình. Chúng tôi tự hào là khách sạn chuẩn 4* đầu tiên và duy nhất trên địa bàn tỉnh Nam Định. Được xây dựng và thiết kế theo phong cách tân cổ điển mang đến sự sang trọng, tiện nghi; chấm phá bởi những bức tranh, tiểu cảnh, đồ vật mang linh hồn văn hóa của khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, tôn vinh nét đẹp văn hóa bản địa. Với đội ngũ nhân viên được đào tạo chuyên nghiệp, nhiệt huyết, hiếu khách, chúng tôi tự tin mang đến cho Quý khách sự hài lòng, thoải mái nhất!</p> <p>Khách sạn Nam Cường tọa lạc tại vị trí vàng giữa trung tâm thành phố Nam Định, gần các địa điểm du lịch nổi tiếng và hội tụ nhiều nét văn hóa truyền thống của mảnh đất Thành Nam. Với quy mô 23 tầng, gồm 166 phòng nghỉ và căn hộ cao cấp cho thuê, trung tâm hội nghị, tiệc cưới, nhà hàng, bar, quán cafe, phòng tập gym, bể bơi... Ghé thăm khách sạn Nam Cường Nam Định với không gian sang trọng, dịch vụ đa dạng, đội ngũ nhân viên nhiệt tình, chuyên nghiệp sẽ mang lại cho Bạn cảm giác thoải mái, hài lòng và trải nghiệm tuyệt vời tại đây.</p>
8.	<p><b>Khách Sạn Sheraton Hà Nội</b></p>	<p>Sheraton Hà Nội Hotel là một trong những khách sạn 5 sao cao cấp tại thủ đô Việt Nam. Công trình được khởi công xây dựng từ năm 1993, do Tập đoàn Faber Group quản lý. Dù được biết đến từ khá sớm, cách đây gần 30 năm nhưng phải đến năm 2004, khách sạn mới chính thức đi vào hoạt động. Đồng nghĩa với việc dự án đã mất khoảng 6 năm cho quá trình ra mắt du khách. Hiển nhiên,</p>

STT	Doanh Nghiệp	THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP
		<p>Sheraton chính là một trong những khách sạn có lịch sử lâu đời nhất tại xứ Kinh kỳ.</p> <p>Từ khi thành lập, khách sạn đã vinh dự nhận được rất nhiều giải thưởng danh giá. Chỉ 1 năm sau khi ra mắt, Sheraton đạt giải “Khách sạn có dịch vụ xuất sắc nhất” của tạp chí The Guide Magazine, đồng thời nhận giải Nhất về tăng trưởng doanh thu. Hai năm liên tiếp 2007 và 2008, khách sạn được bình chọn là “Khách sạn kinh doanh hàng đầu Việt Nam”. Ngoài ra còn rất nhiều giải thưởng uy tín khác để khẳng định tên tuổi, vị thế và chất lượng phục vụ của Sheraton. Du khách lưu trú tại đây chắc chắn sẽ được trải nghiệm khoảng thời gian lý tưởng nhất.</p> <p><b>Khách sạn hàng đầu Hà Nội</b> này sở hữu phòng nghỉ dưỡng với thiết kế truyền thống Việt Nam hài hòa với phong cách Pháp ấn tượng và cung cấp nhiều hạng mục giải trí, thư giãn hấp dẫn như khu vực nhà hàng – quầy bar, không gian tổ chức hội nghị &amp; sự kiện, hồ bơi, trung tâm thể thao, sân tennis... giúp du khách thoải mái tận hưởng trong quá trình lưu trú.</p> <p>Khách sạn Sheraton Hà Nội mang đến 299 phòng trong đó có 283 phòng khách sạn, 16 phòng Suites với lối thiết kế truyền thống Việt Nam hài hòa với phong cách Pháp. Tất cả phòng đều có tầm nhìn tuyệt đẹp nhìn ra hồ Tây và thành phố nhộn nhịp cũng như cung cấp đầy đủ tiện nghi, chất lượng dịch vụ đẳng cấp.</p>

**b. Ngành Công nghệ thông tin**

STT	Doanh Nghiệp	THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP
1	<b>Công ty cổ phần đào tạo và chuyển giao</b>	<p>+ Thông tin:</p> <p>- Tên công ty: Công ty cổ phần đào tạo và chuyển giao công nghệ cao Bách khoa</p>

STT	Doanh Nghiệp	THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP
	<b>công nghệ cao Bách khoa</b>	<p>- Địa chỉ: Tòa nhà HTC, 236B &amp; 250 Hoàng Quốc Việt, Bắc Từ Liêm, Hà Nội</p> <p>- Điện thoại: 02437554010.</p> <p>- Website:</p> <p>- Người đại diện: Phạm Thị Hà</p> <p>+ Quy mô doanh nghiệp:</p> <p>- Có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đào tạo CNTT, liên tiếp đạt 6 danh hiệu sao khuê do VINASA tổ chức.</p> <p>- Bachkhoa-Aptech bắt tay cùng 3 công ty hàng đầu: Rikkeisoft, Ominext, Sotatek tạo nên chương trình IT LEADER 4.0. Doanh nghiệp sẽ tham gia ngay từ đầu từ xây dựng chương trình, phỏng vấn đầu vào đến đào tạo, quản lý chất lượng đào tạo và tuyển dụng nhân sự để đào tạo nhân sự CNTT chất lượng cao.</p> <p>- Trên hành trình Kiến tạo IT Chất lượng cao, Bachkhoa-Aptech luôn nỗ lực mang đến một môi trường đào tạo chuẩn Quốc tế dành cho các bạn trẻ yêu công nghệ: Mô hình đào tạo ngược Độc quyền Làm trước – Học sau thực hành lên đến 75% Hệ sinh thái giáo dục toàn diện đầu tiên tại Việt Nam. Phương pháp kiến tạo IT toàn diện đầu tiên tại Việt Nam. Chương trình chất lượng cao đồng hành cùng doanh nghiệp IT Leader 4.0.</p> <p>Đây cũng chính là bộ phóng cho đam mê, cá tính, sáng tạo của BKAP-ers, giúp các bạn mạnh kiến thức, vững kỹ năng, sẵn sàng hội nhập, tự lập và trưởng thành từng ngày.</p>
2	<b>Công ty TNHH công nghệ thông tin và viễn thông Dolphin</b>	<p>+ Thông tin:</p> <p>- Tên công ty: Công ty TNHH công nghệ thông tin và viễn thông Dolphin</p> <p>- Địa chỉ: Tầng 22 tòa Icon 4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội</p> <p>- Điện thoại: 0977492586.</p> <p>- Người đại diện: Nguyễn Sỹ Đôn</p> <p>- Website: <a href="https://dol-tech.com">https://dol-tech.com</a></p> <p>+ Quy mô doanh nghiệp:</p>



STT	Doanh Nghiệp	THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dolphin Technologies nỗ lực đưa ra những sản phẩm với chất lượng tốt nhất, đáp ứng được nhu cầu khách hàng, góp phần vào sự phát triển và ứng dụng CNTT tại các doanh nghiệp, tổ chức tại Việt Nam và quốc tế.</li> <li>- Xây dựng văn hóa công ty dựa trên giá trị cốt lõi của cá nhân và sức mạnh tập thể.</li> <li>- Không ngừng nâng cao giá trị vật chất và tinh thần cho mỗi thành viên của công ty.</li> </ul> <p>Để sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng với chất lượng cao nhất, Dolphin luôn chú trọng đến việc đầu tư phương tiện, cơ sở hạ tầng. Hiện tại cơ sở vật chất, hạ tầng của Công ty gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhân viên được cấp máy tính PC hoặc laptop, kết nối mạng nội bộ và internet, account mail và các tài khoản nội bộ.</li> <li>- Hệ thống máy chủ nội bộ.</li> <li>- Hệ thống mạng nội bộ VPS server: nhằm chủ động trong việc đưa các sản phẩm lên mạng Internet, chúng tôi đã thuê các VPS server gồm: VPS Linux, VPS Window</li> <li>- Hệ thống Internet: để đảm bảo Internet hoạt động liên tục, Dolphin đã thuê các đường truyền Internet của nhiều nhà cung cấp dịch vụ khác nhau và dùng giải pháp cân bằng tải để đảm bảo Internet được kết nối liên tục, không gián đoạn trong quá trình làm việc</li> <li>- Các dịch vụ công ty: Website và Trực tuyến, giải pháp doanh nghiệp, hỗ trợ trực tiếp, thiết bị thông minh.</li> </ul>
3	<p><b>Công ty Cổ phần Công nghệ và phát triển nhân lực Devmaster</b></p>	<p>+ Thông tin:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ và phát triển nhân lực Devmaster</li> <li>- Địa chỉ: Tầng 6 - Tòa nhà Viện Công Nghệ (RIMT) 25 Vũ Ngọc Phan - Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.</li> <li>- Người đại diện: Trịnh Văn Chung</li> <li>- Điện thoại: 0978.611.889</li> <li>- Website: <a href="http://devmaster.vn">http://devmaster.vn</a></li> </ul> <p>+ Quy mô doanh nghiệp:</p>

STT	Doanh Nghiệp	THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP
		<p>Các dịch vụ của công ty: Đào tạo theo nhu cầu, cung cấp thiết bị phần mềm, tư vấn thiết kế hạ tầng mạng, tư vấn triển khai dịch vụ mạng, tư vấn - triển khai, giám sát hệ thống mạng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- DevMaster Academy chuyên đào tạo, tư vấn và xây dựng Phần mềm - Hạ tầng - Hệ thống, chúng tôi có kinh nghiệm thực tế.</li> <li>- Giảng viên là những chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực CNTT cũng chính là những người trực tiếp triển khai các dự án.</li> <li>- Lớp học được tổ chức theo mô hình doanh nghiệp sản xuất phần mềm thực tế, học viên đều được tham gia trong tất cả các khâu của quy trình sản xuất phần mềm công nghiệp.</li> <li>- Đăng ký có thể học được ngay tùy theo chương trình học bạn chọn.</li> <li>- Bạn có thể học bất cứ ngày nào trong tuần và buổi nào trong ngày, lịch tự do.</li> <li>- Có thể học liên tục các ngày trong tuần.</li> <li>- Chúng tôi dạy làm dự án thực tế chứ không dạy theo lý thuyết hay các ví dụ. Học viên được trải nghiệm thực tế trên các dự án phần mềm</li> <li>- Thời gian không hạn chế, học đến lúc nào làm thành thạo thì thôi.</li> <li>- Sắp xếp việc làm sau khi hoàn thành khóa học, xác nhận thực tập.</li> </ul>
4	<b>Công ty TNHH VKX</b>	<p>+ Thông tin:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên công ty: Công ty TNHH VKX</li> <li>- Địa chỉ: Số 139 Đường Ngọc Hồi - P.Hoàng Liệt - Q.Hoàng Mai - TP Hà Nội</li> <li>- Điện thoại: Tel: (84-24)3861 1370 - Fax:(84-24)3861 1370</li> <li>- Email: info@vnx.com.vn</li> <li>- Người đại diện: Lê Ngọc Hưng</li> <li>- Website: vnx.com.vn</li> </ul> <p>+ Quy mô doanh nghiệp:</p>

STT	Doanh Nghiệp	THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP
		<p>Lĩnh vực hoạt động: Sản xuất - Nghiên cứu &amp; Phát triển - Kinh doanh giải pháp &amp; sản phẩm</p> <p>Sản xuất:</p> <p>Hệ thống tổng đài:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội địa: cung cấp tổng cộng 1.3 triệu line (cho thị trường VNPT)</li> <li>- Xuất khẩu: 250,000 line (cho thị trường Nga, Phillipine)</li> </ul> <p>Điện thoại bàn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất hàng năm: 700,000 bộ/năm ( xuất khẩu hơn 95%)</li> </ul> <p>Thiết bị đầu cuối:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Adapter: 2.5 triệu bộ/năm</li> <li>- Modem Wifi</li> </ul> <p>Nghiên cứu &amp; Phát triển:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông.</li> <li>- Các hệ thống phần mềm quản lý (Cổng thông tin giáo dục, hệ thống quản lý doanh nghiệp, hệ thống quản lý xếp hàng và đánh giá chất lượng dịch vụ tự động, hệ thống chăm sóc khách hàng...)</li> <li>- Cung cấp giải pháp Smart Building, IoT</li> <li>- Sản xuất phần mềm xuất khẩu và phần mềm nhúng.</li> <li>- Kiểm thử chất lượng phần mềm</li> </ul> <p>Kinh doanh:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải pháp viễn thông cho doanh nghiệp</li> <li>- Giải pháp phần mềm ứng dụng &amp; quản trị</li> </ul> <p>Các phòng chức năng: Phòng kinh doanh 1, 2, 3, phòng quản trị bán hàng, phòng tích hợp, Phòng phần mềm, phòng tài chính kế hoạch...</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối tác của công ty</li> </ul> <p>Hơn 25 năm qua, VKX đã mang đến những sản phẩm chất lượng cao đến với nhiều khách hàng trong và ngoài nước, trong đó trên 95% khách hàng đã rất hài lòng và tiếp tục sử dụng các dịch vụ và giải pháp khác của VKX. Như Viettel, Mobilefone, IBM, VNPT, CMC....</p>

STT	Doanh Nghiệp	THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP
5	<b>Công ty Cổ phần tập đoàn Trí Nam</b>	<p>+ Thông tin:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên công ty: Công ty Cổ phần tập đoàn Trí Nam</li> <li>- Địa chỉ: Tầng 4 &amp; 5, số 96 Nguyễn Khánh Toàn, Cầu Giấy, Hà Nội</li> <li>- Điện thoại: (024) 66.748.746 - Fax: (024) 62.813.849</li> <li>- Email: info@trinam.com.vn</li> <li>- Người đại diện: Nguyễn Mạnh Trường</li> <li>- Website: https://trinam.com.vn</li> </ul> <p>+ Quy mô doanh nghiệp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập đoàn Trí Nam (TRI NAM GROUP) ra đời với mục tiêu chính và lâu dài là tập trung vào phát triển các giải pháp CNTT&amp;TT chất lượng cao phục vụ khách hàng và triển khai các dịch vụ trực tuyến phục vụ quốc gia và cộng đồng.</li> <li>- Ban lãnh đạo công ty là những thành viên nòng cốt trong nhóm đạt giải nhất cuộc thi Nhân Tài Đất Việt 2007 với giải pháp "Học và thi trực tuyến ứng dụng nâng cao chất lượng đào tạo" do Bộ GD&amp;ĐT, Bộ KH&amp;CN, Bộ TT&amp;TT đồng tổ chức.</li> </ul> <p>Giải pháp CNTT:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giao thông thông minh - ITS</li> <li>- Thu phí không dừng - ETC</li> <li>- Đào tạo trực tuyến - Elearning</li> <li>- Hệ thống thông tin quản lý và CSDL Quốc Gia</li> <li>- Chính phủ điện tử - e-Government</li> <li>- Dịch vụ CNTT và tích hợp hệ thống</li> </ul> <p>Các đối tác của công ty: Bộ lao động TBXH, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Thanh tra Chính phủ, báo Đảng cộng sản.....</p>
6	<b>Viện khoa học đào tạo phát triển nhân lực</b>	<p>+ Thông tin:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên công ty: Viện khoa học đào tạo phát triển nhân lực</li> <li>- Địa chỉ: Tầng 02 số 05/139, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội</li> <li>- Điện thoại: 0912765725</li> <li>- Người đại diện: Phùng Văn Thanh</li> <li>- Website: istdh.edu.vn</li> </ul> <p>+ Quy mô doanh nghiệp:</p>

STT	Doanh Nghiệp	THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP
		<p>- Trung tâm nghiên cứu bồi dưỡng văn hóa liên cấp, trực thuộc viện khoa học đào tạo phát triển nhân lực; Được thành lập theo Quyết định số: 01/QĐ-ISTDH, ngày: 20-11-2019 Của Viện trưởng Viện Khoa học Đào tạo Phát triển Nhân lực. Là đơn vị: Nghiên cứu - Đào tạo - Bồi dưỡng - Luyện thi Olympic...Trung tâm phối hợp với các Trường Đại học; các tổ chức khảo thí trong nước và quốc tế tổ chức các kỳ thi đánh giá năng lực tại Việt Nam theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, đơn vị là đối tác của các trường: Tiểu học-Trung học-Phổ thông-Đại học-Cao đẳng-Viện nghiên cứu... Trụ sở chính: Tầng 2, Tòa nhà ISTDH, Số 5/139, Đ.Phú Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội Việt Nam.</p> <p>- Viện Đào tạo hiện nay đã và đang đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ trên nhiều lĩnh vực khác nhau, cụ thể một số lĩnh vực đang hoạt động:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Lĩnh vực về Công nghệ: Công nghệ Thông tin, công nghệ Môi trường, Công nghệ Thực phẩm</li> <li>2. Lĩnh vực về Cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao Thị trường Quốc tế: Kỹ thuật viên, Thực tập viên, Tu nghiệp sinh, Thị trường trong nước: Lao động bậc cao, Lao động phổ thông, Lao động có tay nghề</li> <li>3. Lĩnh vực về Du lịch - Thị trường Du lịch Quốc tế: Úc, Đức, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan - Thị trường du lịch trong nước: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam</li> <li>4. Lĩnh vực về Ngôn ngữ: Tiếng Việt, Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn, Tiếng Đức.</li> </ol> <p>Với 9 năm kinh nghiệm, là nơi nghiên cứu bồi dưỡng văn hóa liên cấp, cung ứng và đào tạo nhân lực hàng đầu.</p>

#### ***1.14.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù ngành có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học***

##### ***a. Ngành Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành***

Ngoài các lớp đại trà, trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tuyển sinh đào tạo các lớp học theo cơ chế đặc thù ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Đào tạo theo

cơ chế đặc thù (sau đây gọi tắt là đào tạo đặc thù) là hình thức đào tạo chính quy và được cấp bằng đại học chính quy.

Đây là chương trình đào tạo thực hiện theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng về tăng cường đào tạo nhân lực cho những ngành, lĩnh vực cụ thể đang thiếu nhân lực, trong đó có du lịch. Đào tạo theo cơ chế đặc thù là chương trình được phát triển từ chương trình đào tạo đại học đại trà, sinh viên được học lý thuyết song song với thực hành (gần 50% thời lượng học lý thuyết tại trường và hơn 50% thời lượng học thực hành tại doanh nghiệp). Với chương trình này, sinh viên không chỉ học mà còn có cơ hội tiếp xúc, trải nghiệm, tạo lập mối quan hệ với các doanh nghiệp theo đúng chuyên ngành đào tạo. Có thể nói đây là điểm khác biệt cơ bản đối với chương trình đào tạo đại trà. So với chương trình đào tạo đại trà, chương trình đào tạo của các ngành trên được phát triển theo hướng mở, dễ dàng chuyển đổi, liên thông. Đặc biệt, trong quá trình đào tạo, sinh viên được tăng thời gian thực hành, thực tập tại doanh nghiệp. Cụ thể, có ít nhất 50% thời gian đào tạo với doanh nghiệp và gắn với doanh nghiệp.

Nội dung chương trình đào tạo gồm 133 tín chỉ và chia thành: Khối kiến thức giáo dục đại cương, Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (Kiến thức cơ sở ngành, Kiến thức ngành, Kiến thức chuyên ngành, Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp).

Việc đào tạo được tiến hành tại trường và doanh nghiệp du lịch theo phương thức cụ thể như sau:

- Đối với các học phần lý thuyết và thực hành: học lý thuyết tại trường, kết hợp thảo luận hoặc thực hành (theo đề cương chi tiết các học phần đã xác định).

- Đối với các học phần thực tập: được thực hiện tại các doanh nghiệp liên kết đào tạo với Trường, cụ thể:

- + Các học phần Thực tập thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương: Thực tập nhận thức nghề nghiệp được tổ chức vào năm thứ 1, sinh viên được tham gia một chương trình du lịch trọn gói thực tập nhận thức hiểu biết chung về ngành du lịch, về điểm đến du lịch theo đề cương học phần. Kết quả được đánh giá bằng báo cáo thực tập được chấm bởi 1 cán bộ thực tế của doanh nghiệp.

- + Học phần Thực tập thuộc khối kiến thức cơ sở ngành: Thực tập tại doanh nghiệp lĩnh hành, tiếp cận nghề nghiệp được tổ chức vào năm thứ 2, sinh viên được tham gia vào các công việc có kỹ năng đơn giản tại doanh nghiệp lĩnh hành và các loại hình doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch khác theo đề cương học phần. Kết quả được đánh giá bằng báo cáo thực tập nghề được chấm bởi 1 cán bộ thực tế.

- + Các học phần kết hợp lý thuyết và thực tập thuộc khối kiến thức ngành và chuyên ngành: Thực tập các kỹ năng nghề nghiệp tại doanh nghiệp được tổ chức vào năm thứ 3, sinh viên được tham gia làm việc tại các bộ phận nghiệp vụ cụ thể của doanh nghiệp, thực tập chuyên sâu các kiến thức về Quản trị sự kiện, Tài nguyên và kinh doanh du lịch, Quản trị tác nghiệp doanh nghiệp lĩnh hành, Hướng dẫn du lịch theo đề cương học phần. Kết quả được đánh giá bằng báo cáo thực tập nghề được chấm bởi 1 cán bộ thực tế của doanh nghiệp.

- + Thực tập nghề nghiệp: tìm hiểu sâu về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, phát hiện vấn đề thực tiễn, viết khóa luận.

Trong quá trình đào tạo, ngay trong năm học đầu tiên, sinh viên đã được tham gia các khóa học thực tế từ các chuyên gia, giám đốc, nhân viên nhiều kinh nghiệm tại các công ty như: Công ty Cổ phần du lịch Vietsense, Công ty TNHH du lịch và thương mại Đường Tới Đông Dương, Công ty TNHH thương mại du lịch truyền thông và sự kiện MV, Chi nhánh Công ty TNHH phát triển thương mại và dịch vụ du lịch Ngọc Anh tại Hà Nội (Wild Lotus Travel), Công ty cổ phần vận tải và du lịch Bắc Trung Nam, Công ty cổ phần dịch vụ du lịch quốc tế UMC,... Các khách sạn Sheraton Hà Nội, Khách sạn JW Marriott Hanoi, Chi nhánh Khách sạn Nam Cường Nam Định - Công ty CP tập đoàn Nam Cường Hà Nội,.. Thông qua một số khóa học, các doanh nghiệp và khách sạn đánh giá rất cao về ý thức, sự chuyên nghiệp và kỹ năng của sinh viên. Có thể nói đây đang là bước đi đúng, phù hợp với mong muốn của sinh viên và đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp.

Khoa Kinh tế Tài nguyên và Môi trường, trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tiếp tục ký kết, hợp tác với các doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên được học tập, thực tập và trải nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp trong ngành Du lịch. Có thể nói, đây là địa chỉ tin cậy của sinh viên, phụ huynh và là nơi giúp các em có được hành trang cần thiết để phát triển bản thân và có chỗ đứng trong xã hội.

#### ***b. Ngành Quản trị khách sạn***

Chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù ngành Quản trị khách sạn, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội được xây dựng năm 2021 bao gồm 133 tín chỉ được đào tạo trong 4 năm. Chương trình tập trung vào việc đào tạo nhân lực trình độ đại học ngành Quản trị khách sạn có chất lượng cao, góp phần bổ sung nhân lực cho các lĩnh vực du lịch, khách sạn và dịch vụ, đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế.

Chương trình được thiết kế giúp sinh viên không chỉ học mà còn có cơ hội tiếp xúc, trải nghiệm, tạo lập mối quan hệ với các doanh nghiệp theo đúng chuyên ngành đào tạo. So với chương trình đào tạo đại trà, chương trình đào tạo đặc thù được phát triển theo hướng mở, dễ dàng chuyển đổi, liên thông. Đặc biệt, trong quá trình đào tạo, sinh viên được tăng thời gian thực hành, thực tập tại doanh nghiệp. Cụ thể, có ít nhất 50% thời gian đào tạo với doanh nghiệp và gắn với doanh nghiệp.

Với định hướng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đảm bảo năng lực làm việc trong môi trường đa văn hóa, sinh viên được trang bị những kiến thức nền tảng và chuyên sâu về quản lý, tổ chức các hoạt động khách sạn. Ngoài ra, để thích ứng với khối ngành dịch vụ mang tính chất tiếp xúc và giao tiếp với nhiều người, sinh viên chuyên ngành Quản trị khách sạn còn được trang bị các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, hiểu biết về các nền văn hóa trên thế giới và Việt Nam, các kiến thức về tâm lý học, và các kỹ năng về tin học như quản trị các phần mềm quản lý thông tin khách sạn. Song song đó, các bạn còn được trang bị kiến thức về hoạch định chiến lược kinh doanh lưu trú, tổ chức giám sát các hoạt động trong cơ sở lưu trú như nghiệp vụ lễ tân, buồng, dịch vụ bổ sung; kỹ năng để giải quyết các vấn đề trong công việc với các đồng nghiệp, đối tác, khách hàng như kỹ năng phản biện và thuyết phục, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc và truyền đạt kiến thức chuyên môn với đồng nghiệp,... Không chỉ bó buộc ở những môn học đại cương chung chung, chương trình đi sâu khai thác và đào

tạo sinh viên trở nên nhạy bén hơn với chương trình giảng dạy đan xen với thực tế, môi trường đào tạo chuyên nghiệp, cập nhật những xu hướng mới nhất trong ngành.

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị khách sạn theo cơ chế đặc thù có thể đảm nhận tốt các vị trí công việc như: quản lý, giám sát, điều hành trong các bộ phận kinh doanh của khách sạn như lễ tân, buồng, quản trị nhân sự, dịch vụ bổ sung, tổ chức sự kiện trong hệ thống các khách sạn trong nước và quốc tế từ 3 đến 5 sao. Chuyên viên kinh doanh tại các nhà hàng, chuyên viên phát triển các dịch vụ trong khách sạn, quản lý, trưởng bộ phận điều phối nhân sự, lập kế hoạch, hay giám đốc điều hành khách sạn,...

Nhà trường đã triển khai ký kết hợp tác với các doanh nghiệp để tạo sự liên kết giữa Doanh nghiệp và Nhà trường trong hoạt động đào tạo thông qua các hoạt động như: tham quan khách sạn; diễn đàn nghề nghiệp – Career Talk; đào tạo nghiệp vụ ngắn hạn tại khách sạn, công ty du lịch; đồng tổ chức đào tạo; ký hợp đồng hợp tác trong việc tạo việc làm bán thời gian cho sinh viên; kiến tập hè; thực tập tốt nghiệp; hỗ trợ thông báo tuyển dụng.

Ngoài ra, Khoa và Nhà trường thường xuyên tổ chức báo cáo chuyên đề với sự tham gia của các báo cáo viên đến từ doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho sinh viên tiếp xúc với doanh nghiệp và qua đó cũng tăng cường mối quan hệ liên kết Nhà trường với Doanh nghiệp.

### ***c. Ngành Công nghệ thông tin***

Chương trình đào tạo đặc thù đại học ngành công nghệ thông tin đào tạo cử nhân Công nghệ thông tin có kiến thức cơ sở, chuyên môn và kỹ năng thực hành về công nghệ thông tin; có kiến thức và năng lực vững vàng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn về công nghệ thông tin; có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm công dân; có thái độ lao động nghiêm túc và đạo đức nghề nghiệp; có sức khỏe; có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc trong dịch vụ về công nghệ thông tin; có khả năng tự học, tự nghiên cứu để tự nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và cách mạng khoa học công nghệ.

Có kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức chuyên môn, kiến thức ứng dụng thực tế về Công nghệ thông tin; có khả năng tư duy, áp dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo, có năng lực giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và các lĩnh vực liên quan; có khả năng thích ứng với môi trường công nghệ thay đổi.

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các chủ đề quen thuộc trong công việc ngành công nghệ thông tin; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý các tình huống thường gặp; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin.

Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, yêu nghề, có trách nhiệm trong công việc; có khả năng tìm việc làm, có sức khỏe phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước. Có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

Các nội dung chương trình cho các môn học đã được chi tiết hóa cụ thể theo từng môn học, được thực hiện theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định hiện hành của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.



**1.15. Tài chính:**

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2022 của Trường: 214.053.858.239 đ
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên năm 2022 của Trường: 17.500.000 đ

**2. Tuyển sinh Vừa làm vừa học trình độ Đại học (755 chỉ tiêu)****2.1. Đối tượng tuyển sinh**

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

**2.2. Phạm vi tuyển sinh**

Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc

**2.3. Phương thức tuyển sinh**

Nhà trường tuyển sinh theo phương thức xét tuyển kết quả học tập THPT hoặc tương đương. Cụ thể như sau:

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình kết quả học tập cả năm lớp 12 THPT cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

- Xét tuyển theo điểm xét tuyển của thí sinh lấy từ cao xuống thấp. Trường hợp cuối danh sách có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét tuyển thí sinh có nguyện vọng cao hơn, nếu vẫn vượt chỉ tiêu sẽ xét theo điểm kết quả học tập môn Toán năm lớp 12.

**2.4. Thông tin các ngành tuyển sinh (Mã phương thức xét tuyển: 500)**

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số QĐ đào tạo ĐH VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ
1	7440221	Khí tượng và Khí hậu học	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ
2	7440224	Thủy văn học	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ
3	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ
4	7510406	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số QĐ đào tạo ĐH VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ
5	7850103	Quản lý đất đai	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ
6	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ
7	7520501	Kỹ thuật địa chất	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ
8	7340301	Kế toán	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ
9	7380101	Luật	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ

### **2.5. Điều kiện ĐKXT; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

- Điều kiện đăng ký xét tuyển:

+ Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Học lực năm lớp 12 THPT đạt kết quả từ trung bình trở lên theo quy định hiện hành của BGD&ĐT (Điểm trung bình các môn học từ 5,0 trở lên, trong đó điểm trung bình của 1 trong 2 môn Toán hoặc Ngữ văn từ 5,0 trở lên và không có môn học nào điểm trung bình dưới 3,5).

### **2.6. Tổ chức tuyển sinh**

- Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh đào tạo đại học VLVH dự kiến được tổ chức 2 đợt/năm, đợt 1 dự kiến tổ chức khoảng tháng 6, đợt 2 dự kiến tổ chức khoảng tháng 9 hàng năm. Có thể xét tuyển bổ sung nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu đăng ký.

- Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

+ **ĐKXT trực tiếp:**

- Trụ sở chính: Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Hoặc:

- Phân hiệu tỉnh Thanh Hóa: Số 04, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

+ **ĐKXT qua bưu điện:** Tại các điểm bưu cục trên toàn quốc. Thí sinh hoàn thiện hồ sơ và gửi theo hình thức chuyển phát nhanh EMS hoặc chuyển phát bưu phẩm bảo đảm gửi về một trong các địa chỉ trên theo nơi có nguyện vọng học tập.

- Hồ sơ ĐKXT gồm:

- + Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Nhà trường).
- + Bản sao hợp lệ học bạ, bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (công chứng).
- + Bản sao hợp lệ minh chứng khu vực; đối tượng ưu tiên (nếu có).
- + 04 ảnh chân dung cỡ 4x6 cm trong thời hạn 6 tháng.
- + 02 phong bì dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh

## **2.7. Quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh**

Theo quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **2.8. Chính sách ưu tiên**

Thí sinh thuộc đối tượng được xét tuyển thẳng theo quy định tại mục 1.9 phần tuyển sinh Đại học chính quy được ưu tiên xét tuyển thẳng vào ngành học của hệ Đại học VLVH (theo chỉ tiêu các ngành Đại học VLVH).

## **2.9. Lệ phí xét tuyển**

Lệ phí 30.000 đồng/1 hồ sơ xét tuyển.

## **2.10. Học phí dự kiến**

Học phí dự kiến theo quy định của Nhà trường. Lộ trình tăng học phí tối đa hàng năm theo nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021.

## **3. Tuyển sinh liên thông từ Trung cấp, Cao đẳng, Đại học lên trình độ Đại học vừa làm vừa học (190 chỉ tiêu)**

### **3.1. Đối tượng tuyển sinh:**

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học tại các cơ sở giáo dục hợp pháp của Việt Nam hoặc đã tốt nghiệp chương trình tương đương của nước ngoài được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và có bằng tốt nghiệp, bằng điểm được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt

và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

### 3.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc

### 3.3. Phương thức tuyển sinh

Nhà trường tuyển sinh theo phương thức xét tuyển kết quả học tập toàn khóa:

- Điểm xét tuyển bằng điểm trung bình chung toàn khóa trong bảng điểm cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (*nếu có*).

- Điểm xét tuyển của thí sinh lấy từ cao xuống thấp. Trường hợp cuối danh sách có nhiều thí sinh bằng điểm thì ưu tiên xét tuyển thí sinh đã có nhiều thời gian kinh nghiệm hơn trong công việc.

### 3.4. Thông tin các ngành tuyển sinh

**Bảng 1. Đào tạo liên thông đối với người đã tốt nghiệp đại học**  
(Mã phương thức xét tuyển: 500)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày ban hành văn bản	C/q thẩm quyền cấp phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2023
2	7850103	Quản lý đất đai	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2023
3	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2023
4	7380101	Luật	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2023
5	7340301	Kế toán	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2023
6	7510406	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2023

**Bảng 2. Đào tạo liên thông giữa trình độ cao đẳng với trình độ đại học**  
(Mã phương thức xét tuyển: 500)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày ban hành văn bản	C/q thẩm quyền cấp phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340301	Kế toán	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2023

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày ban hành văn bản	C/q thẩm quyền cấp phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
2	7440222	Khí tượng và khí hậu học	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2014
3	7440224	Thủy văn học	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2014
4	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2014
5	7520501	Kỹ thuật địa chất	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2021
6	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2014
7	7850103	Quản lý đất đai	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2014
8	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2016

**Bảng 3. Đào tạo liên thông giữa trình độ trung cấp với trình độ đại học**  
(Mã phương thức xét tuyển: 500)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày ban hành văn bản	C/q thẩm quyền cấp phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340301	Kế toán	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2023
2	7440222	Khí tượng và khí hậu học	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2014
3	7440224	Thủy văn học	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2014
4	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2014
5	7520501	Kỹ thuật địa chất	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2021
6	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2014
7	7850103	Quản lý đất đai	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2014
8	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	3458/QĐ-TĐHHN	20/09/2022	Tự chủ	2016

### **3.5. Điều kiện ĐKXT; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

#### **3.5.1. Điều kiện đăng ký xét tuyển**

a. Đối với đào tạo liên thông giữa trình độ cao đẳng với trình độ đại học

- Xét tuyển theo bảng điểm tốt nghiệp cao đẳng

- Điều kiện:

+ Có bằng tốt nghiệp cao đẳng chuyên nghiệp hoặc cao đẳng nghề (sau đây gọi chung là cao đẳng) do các cơ sở giáo dục hợp pháp của Việt Nam cấp hoặc do các cơ sở giáo dục hợp pháp ở nước ngoài cấp và được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Ngành đào tạo bậc học cao đẳng đúng hoặc phù hợp với ngành dự tuyển. Trường hợp ngành đào tạo bậc học cao đẳng gần hoặc khác với ngành dự tuyển phải được công nhận hoàn thành các học phần bổ sung kiến thức;

+ Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

b. Đối với đào tạo liên thông giữa trình độ trung cấp với trình độ đại học

- Xét tuyển theo bảng điểm tốt nghiệp trung cấp

- Điều kiện:

+ Có bằng tốt nghiệp trung cấp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề (sau đây gọi chung là trung cấp) do các cơ sở giáo dục hợp pháp của Việt Nam cấp hoặc do các cơ sở giáo dục hợp pháp ở nước ngoài cấp và được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Ngành đào tạo bậc học trung cấp đúng hoặc phù hợp với ngành dự tuyển. Trường hợp ngành đào tạo bậc học trung cấp gần hoặc khác với ngành dự tuyển phải được công nhận hoàn thành các học phần bổ sung kiến thức;

+ Người có bằng tốt nghiệp trung cấp phải bảo đảm có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

c. Đối với đào tạo liên thông với người đã tốt nghiệp đại học để nhận bằng tốt nghiệp đại học ngành đào tạo khác

- Xét tuyển theo bảng điểm tốt nghiệp đại học

- Điều kiện: Có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở giáo dục hợp pháp của Việt Nam cấp hoặc do các cơ sở giáo dục hợp pháp ở nước ngoài cấp và được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **3.5.2. Nguyên tắc xét tuyển**

- Điểm xét tuyển bằng điểm trung bình chung toàn khóa trong bảng điểm cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng ưu tiên (nếu có).

- Xét tuyển theo điểm xét tuyển của thí sinh lấy từ cao xuống thấp. Trường hợp cuối danh sách có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét tuyển thí sinh có thời gian làm việc, kinh nghiệm nghề nghiệp nhiều hơn.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đăng ký xét tuyển đào tạo trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học phải có mức điểm trung bình chung toàn khóa trong bảng điểm đạt từ 2,00 trở lên đối với đào tạo tín chỉ hoặc 5,00 trở lên đối với đào tạo niên chế.

### **3.6. Tổ chức tuyển sinh**

- Thời gian : Tuyển sinh đào tạo đại học VLVH dự kiến được tổ chức 2 đợt/năm. Có thể xét tuyển bổ sung nhiều đợt nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu đăng ký.

- Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT: Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại trụ sở chính hoặc tại phân hiệu Thanh Hóa theo nơi có nguyện vọng học tập qua địa chỉ sau

#### **+ ĐKXT trực tiếp:**

- Trụ sở chính: Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Hoặc:

- Phân hiệu tỉnh Thanh Hóa: Số 04, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

+ **ĐKXT qua bưu điện:** Tại các điểm bưu cục trên toàn quốc. Thí sinh hoàn thiện hồ sơ và gửi theo hình thức chuyển phát nhanh EMS hoặc chuyển phát bưu phẩm bảo đảm gửi về một trong các địa chỉ trên theo nơi có nguyện vọng học tập

- Hồ sơ ĐKXT gồm:

*\* Hồ sơ đăng ký dự tuyển liên thông giữa trình độ cao đẳng với trình độ đại học:*

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Nhà trường).
- Bản sao hợp lệ Bằng tốt nghiệp, bảng điểm cao đẳng (công chứng).
- Bản sao hợp lệ minh chứng khu vực; đối tượng ưu tiên (nếu có).
- 04 ảnh chân dung cỡ 4x6 cm trong thời hạn 6 tháng.
- 02 phong bì dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh.

*\* Hồ sơ đăng ký dự tuyển liên thông giữa trình độ trung cấp với trình độ đại học:*

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Nhà trường).
- Bản sao hợp lệ Bằng tốt nghiệp, bảng điểm trung cấp (công chứng).
- Bản sao hợp lệ minh chứng khu vực; đối tượng ưu tiên (nếu có).
- 04 ảnh chân dung cỡ 4x6 cm trong thời hạn 6 tháng.
- 02 phong bì dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh

*\* Hồ sơ đăng ký Liên thông đối với người đã tốt nghiệp đại học để nhận bằng tốt nghiệp đại học ngành khác:*

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Nhà trường).

- Bản sao hợp lệ Bằng tốt nghiệp, bảng điểm đại học .
- Bản sao hợp lệ minh chứng khu vực; đối tượng ưu tiên (nếu có).
- 04 ảnh chân dung cỡ 4x6 cm trong thời hạn 6 tháng.
- 02 phong bì dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh

### **3.7. Quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh**

Theo quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **3.8. Chính sách ưu tiên**

Thí sinh đủ điều kiện đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào và thuộc đối tượng được xét tuyển thẳng theo quy định tại mục 1.9 phần III tuyển sinh Đại học chính quy được xét tuyển thẳng vào các ngành học của hệ liên thông Đại học VLVH (*theo tổng chỉ tiêu các ngành liên thông Đại học VLVH*)

### **3.9. Lệ phí xét tuyển**

Lệ phí 30.000 đồng /1 hồ sơ xét tuyển.

### **3.10. Học phí dự kiến**

Học phí dự kiến theo quy định của Nhà trường. Lộ trình tăng học phí tối đa hàng năm theo nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Trên đây là Đề án tuyển sinh năm 2023 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Căn cứ các quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong quá trình tổ chức công tác tuyển sinh, nội dung trong Đề án có thể được điều chỉnh. Thí sinh theo dõi các thông báo, hướng dẫn tuyển sinh được Nhà trường cập nhật trên website và cổng thông tin tuyển sinh.